Bài 1:

1. 「最近は忙しくて家で食事ができなかったけど、やっぱり朝はご飯（に）味噌汁が一番だよ。」  
"Dạo này bận quá nên mình không ăn cơm ở nhà được, nhưng đúng là bữa sáng có cơm ăn cùng với súp miso là tuyệt nhất nhỉ."  
=> 2. N1 に N2: N2 kết hợp cùng với N1  
  
2. 今後の景気次第では、社員に対して早期退職やリストラを促すことも（やむを得ない）状況だ。  
=> Tùy vào tình hình kinh tế sau này mà việc khuyến khích nghỉ hưu sớm hay cắt giảm nhân sự là việc khó tránh khỏi.  
1. ずにはおかない: thể nào cũng, nhất định phải...   
2. やむを得ない: buộc phải, đành phải  
3. てはいられない: không thể cứ...mãi thế được  
4. 術がない: không có cách nào (để thực hiện việc gì đó)  
  
3. 子供の進路について親の悩みは尽きないが、（子供は子供で）将来について自分なりに考えているようだ。  
=> Bố mẹ thì vô cùng lo lắng cho con đường sau này của con, nhưng con cái thì cũng có những suy nghĩ về tương lai theo cách của riêng mình.  
1. NはNで : N thì cũng chẳng kém, dùng để nói về N khi so sánh với sự việc khác  
  
4. 社会人（ともなれば）、学生の頃のように自由気ままに旅に出かけたりなどできないだろう。  
=> Một khi đã trở thành người đi làm rồi thì sẽ không thể đi chơi một cách thoải mái tự do như hồi còn là học sinh nữa.  
1. なりとも: dù chỉ là, chỉ...thôi thì cũng...  
2. にかまけて: bị cuốn vào, mải mê với... (mà bỏ bê việc khác)  
3. に即して: dựa theo, đúng theo  
4. ともなれば: cứ hễ, một khi đã

(diễn tả trong một trường hợp nào đó thì một sự việc đương nhiên sẽ xảy ra)

5. 今週は朝から晩まで（会議ずくめ）で疲れてしまったので、週末は気分転換にちょっと遠くまで出かけようと思う。  
=> Tôi đã kiệt sức vì phải họp liên tục từ sáng đến tối trong tuần này, nên tôi định tuần sau đi đâu đó xa một chút để thay đổi không khí.  
1. がらみ: liên quan, dính dáng đến  
2. ぐるみ: toàn bộ, toàn thể  
3. ずくめ: toàn bộ, toàn là  
4. まみれ: bám đầy, dính đầy  
  
6. 部下が会社の機密情報をもらしてしまったため、彼の上司も責任を（取らないではすまない）だろう。  
=> Vì cấp dưới làm rò rỉ thông tin bảo mật của công ty nên có lẽ cấp trên của anh ta sẽ buộc phải chịu trách nhiệm.  
1. までもない: không cần phải, chưa đến mức phải...  
2. ためしがない: chưa hề..., chưa bao giờ... (thường bao hàm ý chỉ trích)  
3. に忍びない: không thể chịu đựng nổi  
4. ではすまない: không thể không làm gì đó, bắt buộc phải làm   
  
7. 年末セールが行われていたので、ここぞ（とばかりに）新しい冬服を買い揃えた。  
=> Đợt giảm giá cuối năm diễn ra, nắm lấy cơ hội đó, tôi đã mua sẵn quần áo mùa đông mới.  
1. ということで: vì thế, do đó  
2. とばかりに: như thể muốn nói rằng

ここぞとばかりに: thời điểm quan trọng, cơ hội không thể bỏ lỡ  
3. とはいうものの: tuy nói là, mặc dù nói là...  
4. といえども: cho dù, mặc dù, tuy nhiên

8. いくら楽しみにしていたとしても、この悪天候では（飛行機であれ船であれ）、旅行に行くのは無理だろう。  
=> Dù đã háo hức mong chờ bao nhiêu đi chăng nữa, thì với thời tiết xấu này, kể cả là bằng máy bay hay tàu thủy đi chăng nữa thì cũng khó có thể đi du lịch được.  
1. というか: có thể nói thế này...cũng có thế nói thế này, vừa~vừa...  
2. N1 + といい + N2 + といい: cả N1 cả N2 đều...  
3. N1 + であれ + N2 + であれ: dù là...hay là.. đi chăng nữa thì cũng...  
4. AでもなくBでもなく: không phải A cũng không phải B  
  
9. 来月まで繁忙期のため、（平日といわず、土日といわず）社員は全員出勤を命じられた。  
=> Vì là thời kì bận rộn nên tất cả nhân viên được yêu cầu phải đi làm bất kể là ngày thường hay ngày cuối tuần cho đến tháng sau.  
1. N1＋といわず＋N2＋といわず: bất kể N1 hay N2 (thường hay nói những điều không tốt)  
2. A なり B なり: A cũng được, mà B cũng được, A hoặc B  
3. としても: cho dù, dẫu cho  
4. 〜というか〜というか: có thể nói thế này...cũng có thế nói thế này, vừa~vừa...  
  
10. 「創立記念パーティーで社長が（お召しになっていた）着物、とても素敵でしたね。」  
=> "Bộ kimono mà giám đốc mặc trong bữa tiệc kỷ niệm thành lập rất đẹp."  
1. お着に召されていた: không có cách nói này  
2. お召しにされていた: không có cách nói này  
3. お着になされていた: không có cách nói này  
4. お召しになっていた (kính ngữ của 着た) mặc

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 「最近は忙しくて家で食事ができなかったけど、やっぱり朝はご飯（        ）味噌汁が一番だよ。」    1.も    2.に (Đúng)    3.から    4.を  2. 今後の景気次第では、社員に対して早期退職やリストラを促すことも（          ）状況だ。    1.せずにはおかない    2.やむを得ない (Đúng)    3.してはいられない    4.なす術もない  3. 子供の進路について親の悩みは尽きないが、（         ）将来について自分なりに考えているようだ。    1.子供は子供で (Đúng)    2.子供の中の子供で    3.子供なら子供で    4.子供より子供っぽく  4. 社会人（          ）、学生の頃のように自由気ままに旅に出かけたりなどできないだろう。    1.なりとも    2.にかまけて    3.に即して    4.ともなれば (Đúng)  5. 今週は朝から晩まで（          ）で疲れてしまったので、週末は気分転換にちょっと遠くまで出かけようと思う。    1.会議がらみ    2.会議ぐるみ    3.会議ずくめ (Đúng)    4.会議まみれ  6. 部下が会社の機密情報をもらしてしまったため、彼の上司も責任を（          ）だろう。    1.取ったまでもない    2.取ったためしがない    3.取るにしのびない    4.取らないではすまない (Đúng)  7. 年末セールが行われていたので、ここぞ（          ）新しい冬服を買い揃えた。    1.ということで    2.とばかりに (Đúng)    3.というものの    4.といえども  8. いくら楽しみにしていたとしても、この悪天候では（         ）、旅行に行くのは無理だろう。    1.飛行機というか船というか    2.飛行機といい船といい    3.飛行機であれ船であれ (Đúng)    4.飛行機でもなく船でもなく  9. 来月まで繁忙期のため、（         ）社員は全員出勤を命じられた。    1.平日といわず、土日といわず (Đúng)    2.平日なり土日なり    3.平日としても、土日としても    4.平日というか、土日というか  10. 「創立記念パーティーで社長が（          ）着物、とても素敵でしたね。」    1.お着に召されていた    2.お召しにされていた    3.お着になされていた     4.お召しになっていた (Đúng) |

Bài 2:

1. この辺りは道路の状態が悪く、雨が降るとすぐに渋滞になってしまい、（不便なこと）極まりない。  
=> Đường sá quanh đây rất tệ, cứ hễ trời mưa lại kẹt xe, vô cùng bất tiện.

1. 不便に： không có cách kết hợp A/N + に＋極まりない   
2. 不便な：không có cách kết hợp A/N + な＋極まりない   
3. 不便の：không có cách kết hợp A/N + の＋極まりない   
4. Na（なこと）/Aいこと＋極まりない: vô cùng, cực kì ~

2. 物事の善悪が自分で判断できるようになるには時間がかかる。しかし（大人だろうと、子どもだろうと）、社会のルールは守られなければならない。  
=> Cần nhiều thời gian để con người có thể biết tự mình đánh giá được sự tốt xấu của mọi việc. Tuy nhiên, dù là người lớn hay trẻ con thì ai cũng phải tuân thủ các quy tắc xã hội.   
1. AともBとも（つかない）: không thể nói rõ là A hay B   
2. Aというか、Bというか: không biết là phải nói nó A hay B  
3. Aだろうと、Bだろうと: dù là A hay B đi chăng nữa thì cũng...   
4. Aでもなく、Bでもなく: không phải A cũng không phải B

3. 人手不足により、多くの業界が社員の獲得に苦戦している。介護業界（に至っては）特に深刻な状況だ。

=> Do thiếu hụt lao động nên rất nhiều doanh nghiệp đang vật lộn với việc thu hút lao động. Tình hình còn đặc biệt nghiêm trọng hơn ở ngành điều dưỡng.

1. にあたり: khi, nhân dịp   
2. に対して(は): đối với   
3. に際して(は): khi...   
4.に至っては: đến như

(cái trước đã tệ rồi, đến sự việc này còn tệ hơn nữa)

4. ロケットの打ち上げにまた失敗したらしい。開発者たちは「今度こそ（成功させてみせる）。」と意気込んでいただけに、残念でならない。  
=> Nghe nói vụ phóng tên lửa lại thất bại. Thật đáng tiếc khi các nhà phát triển đã nhiệt tình nói rằng, "Lần này nhất định chúng tôi sẽ cho nó thành công".   
1. にととどまらない：không chỉ dừng lại ở...   
2. にはあたらない：không cần thiết phải, không đến mức   
3. ものか：không đời nào/ nhất định không~   
4. Vてみせる: ~cho mà xem (thể hiện quyết tâm thực hiện gì đó)

5. いくら親しい友人（とはいえ）、職場では最低限の節度を持つことを忘れてはいけない。

=> Dù có là bạn bè thân thiết bao nhiêu đi chăng nữa, thì đừng quên rằng ở nơi làm việc phải biết giữ chừng mực.   
1. とはいえ: tuy/ mặc dù nói là...   
2. にあって： ở trong hoàn cảnh/ bối cảnh   
3. をよそに: mặc kệ, mặc cho, không màng đến, bỏ ngoài tai   
4. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác

6. 最後の大会に両親を招待（した手前）、試合で無様な姿を見せるわけにはいかない。

=> Chính vì đã mời bố mẹ đến xem đại hội cuối cùng, nên không thể để họ thấy bộ dạng khó coi tại trận đấu được.  
1. 〜手前： chính vì ... nên phải, trước mặt...   
2. 〜拍子に : vừa ~ thì đã~   
3. 〜（も）同然 :　gần như là~   
4. 〜 末に: sau khi

(diễn tả sau khi trải qua nhiều khó khăn thì kết quả là...)

7. 彼は世間から注目されるために、いつも物事を大げさに（言うきらいがある）。

=> Anh ta có xu hướng làm quá mọi thứ để thu hút sự chú ý của công chúng.   
1. すべがない : không có cách nào  
2. ~ を禁じ得ない: không thể kìm được (không có cách nói  
3. 言うを禁じ得ない） には無理がある: không khả thi..., khó có thể   
4. きらいがある：có kiểu/ xu hướng.../ có tật, thói...

8.「うちの息子（ときたら）、やりたいことができたから、大学を辞めたいなんて言い出したのよ。」

「そんなにやりたいことがあるなんて素敵じゃない。」  
=> "Nói đến đứa con trai nhà tôi ấy à, nó còn bảo là muốn bỏ học đại học vì nó đã tìm ra điều muốn làm."

"Nhưng mà biết điều mình muốn làm như vậy thì cũng rất tuyệt mà."   
1. としたなら: nếu, giả sử   
2. といえども: dẫu là.../ dù là...   
3. ときたら: (nói đến) ... ấy à, thì...   
4. ともなると: một khi đã trở thành...thì...

9. 若者を取り巻く環境は厳しいものだが、子育て世代の働く環境を（整えることをなくしては）、少子化は止められないだろう。

Môi trường xung quanh người trẻ vốn dĩ là thứ rất khắc nghiệt rồi, tuy nhiên, nếu không cải thiện môi trường cho thế hệ nuôi con này thì làm sao mà có thể cải thiện được vấn đề tỉ lệ sinh giảm.   
1. にしても: cho dù   
2. ないまでも: dù không đến mức...nhưng tối thiểu thì cũng...   
3. なくしては: nếu không có... thì...  
4. こととなる: được quyết định, quy định...

10.（大学の研究室で）

A「鈴木先生はいらっしゃいますか？」

B「先生はただ今図書館で調べものを（しておいでになります）。先生が戻られたらご連絡します。」

A「お願いします。」  
=> (Tại phòng nghiên cứu của đại học)

A: Thầy Suzuki có ở đây không ạ?

B: Hiện tại thầy đang ở thư viện để nghiên cứu. Khi nào thầy quay lại tôi sẽ liên lạc với bạn.

A: Vâng, vậy nhờ bạn.   
1. して差し上げます：làm cho ai cái gì đó （cách nói khiêm nhường của Vてあげる）   
2. しておいでになります：đang làm (một cách nói kính ngữ của Vている）  
3. してなさっています： なさる là kính ngữ của する nên nếu chuyển đáp án về câu thường sẽ là してしています　→ không hợp lý   
4. していただきます： được ai đó làm gì cho (cách nói khiêm nhường của Vてもらいます）

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. この辺りは道路の状態が悪く、雨が降るとすぐに渋滞になってしまい、（          ）極まりない。     1.不便に    2.不便な    3.不便の    4.不便なこと (Đúng)  2. 物事の善悪が自分で判断できるようになるには時間がかかる。しかし（          ）、社会のルールは守られなければならない。    1.大人とも、子供とも    2.大人というか、子供というか    3.大人だろうと、子供だろうと (Đúng)    4.大人でもなく、子供でもなく  3. 人手不足により、多くの業界が社員の獲得に苦戦している。介護業界（          ）特に深刻な状況だ。    1.に当たっては    2.に対しては    3.に際しては    4.に至っては (Đúng)  4. ロケットの打ち上げにまた失敗したらしい。開発者たちは「今度こそ（         ）。」と意気込んでいただけに、残念でならない。    1.成功にととどまらない    2.成功にはあたらない    3.成功するものか    4.成功させてみせる (Đúng)  5. いくら親しい友人（         ）、職場では最低限の節度を持つことを忘れてはいけない。    1.とはいえ (Đúng)    2.にあって    3.をよそに    4.にひきかえ  6. 最後の大会に両親を招待（          ）、試合で無様な姿を見せるわけにはいかない。    1.した手前 (Đúng)    2.した拍子    3.したも同然    4.した末  7. 彼は世間から注目されるために、いつも物事を大げさに（          ）。    1.言うすべがない    2.言うを禁じ得ない    3.言うには無理がある    4.言うきらいがある (Đúng)  8.「うちの息子（         ）、やりたいことができたから、大学を辞めたいなんて言い出したのよ。」  「そんなにやりたいことがあるなんて素敵じゃない。」    1.としたなら    2.といえども    3.ときたら (Đúng)    4.ともなると  9. 若者を取り巻く環境は厳しいものだが、子育て世代の働く環境を（          ）、少子化は止められないだろう。    1.整えずにしても    2.整えることはないまでも    3.整えることをなくしては (Đúng)    4.整えることとなっては  10.（大学の研究室で）  A「鈴木先生はいらっしゃいますか？」  B「先生はただ今図書館で調べものを（        ）。先生が戻られたらご連絡します。」  A「お願いします。」    1.して差し上げます    2.しておいでになります (Đúng)    3.してなさっています    4.していただきます |

Bai 3:

1. 弊社は社員の生活と仕事のバランスを守る（べく）、女性はもちろん男性でも育児休暇が取りやすい環境作りに努めています。  
=> Công ty chúng tôi đang nỗ lực để tạo ra một môi trường mà không chỉ nữ giới mà ngay cả nam giới cũng có thể dễ dàng xin nghỉ chăm con, nhằm duy trì sự cân bằng giữa công việc và đời sống của nhân viên.  
1. ごとき: giống như, như là  
2. だに: thậm chí, ngay cả  
3. べく: để, để có thể (làm được)  
4. まじき: không được phép  
  
2. （面接で）

面接官「差し支えなければ、前職での勤務内容について、もう少し詳しい内容を（お聞かせ願えますか）。」  
=> (Tại buổi phỏng vấn)

Người phỏng vấn: "Nếu bạn không phiền, thì bạn có thể cho tôi biết thêm một chút về nội dung công việc bạn đã làm ở nơi làm việc trước đây không?"   
1. 聞かせて願えますか: không có cách nói này  
2. 聞いて願えますか: không có cách nói này  
3. お聞きして願えますか: không có cách nói này  
4. お/ご〜 願えますか: dùng khi muốn nhờ vả, yêu cầu

3. 婦人服は色も素材も豊富（であるのとひきかえに）、紳士服は毎年似たようなものしか店頭に並ばない。  
=> Quần áo phụ nữ thì đa dạng màu sắc cũng như chất liệu, trong khi đó quần áo nam chỉ được bày bán những mặt hàng giống nhau từ năm này qua năm khác.  
1. ならば: nếu~  
2. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác  
3. といえども: cho dù, mặc dù, tuy nhiên  
4. ともなると: cứ hễ, một khi đã  
  
4. 彼女は、合格の知らせを聞く（が早いか）、嬉しさのあまり泣き出してしまった。  
=> Ngay sau khi nghe thông báo đỗ, cô ấy đã khóc òa lên vì quá vui.   
1. ゆえに: vì... (dùng để nêu nguyên nhân, lý do)  
2. にもまして: hơn, hơn cả  
3. Vる/Vた+ が早いか: ngay khi, vừa mới  
4. にかこつけて: lấy cớ, lấy lý do  
  
5. 言いたいことは理解できるが、君の主張（はどうあれ）、チームとして決定したことを今さら変えることはできない。  
=> Tôi hiểu điều bạn muốn nói, nhưng dù quan điểm của bạn là gì đi nữa thì bây giờ chúng tôi cũng không thể thay đổi vì đó là điều cả đội đã quyết định.  
1. にしても: giả sử, cứ cho là... thì...  
2. はどうあれ： bất kể là~ thế nào đi chăng nữa ~  
3. ものの: mặc dù... nhưng.../ ... thế mà....   
4. いずれにせよ：dù sao đi nữa, đằng nào thì cũng  
  
6. 車を運転する際には、交通ルール（に則して）運転しなければならない。しかし実際は、法定速度などルールを守っていないドライバーも多い。  
=> Khi điều khiển xe ô tô phải tuân thủ luật lệ giao thông. Tuy nhiên, trên thực tế có rất nhiều tài xế điều khiển phương tiện không tuân theo các quy định như quy định về tốc độ cho phép.  
1. に至っても: dù đã đến mức..., thậm chí (nhưng tình hình trạng thái không thay đổi)  
2. に即して: dựa theo, đúng theo  
3. N+を限りに: đến cuối cùng, đến hết mức (diễn tả hạn chót hoặc mức cao nhất của N)  
4. を皮切りに: bắt đầu với, khởi đầu với

(bắt đầu từ điểm gốc là ..., sau đó tiếp tục phát triển)

7. 彼女は今期最も期待されていた選手だったが、練習中の事故により、現在は走る（ことはおろか）、歩くことさえ難しいらしい。  
=> Cô ấy từng là tuyển thủ được mong đợi nhất mùa giải, nhưng nghe nói do tai nạn trong lúc luyện tập nên hiện tại đi lại còn khó khăn chứ chưa nói gì đến việc chạy.  
1. をよそに: mặc kệ, không màng đến, bỏ ngoài tai  
2. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác  
3. はおろか: đừng nói đến...ngay cả, thậm chí, nói chi đến...  
4. 〜にしたって: cho dù, dẫu cho, ngay cả...thì...

(Diễn tả cho dù nghĩ mọi thứ khác nhau nhưng thật ra là giống nhau, giống như "ngay cả người giàu cũng có phiền muộn")

8. 警備員は、「工事中のため（入るべからず）」との注意書きがあるにも関わらず侵入した車両を注意した。  
=> Nhân viên bảo vệ đã cảnh báo các phương tiện đi vào dù đã có biển báo ghi là "đang thi công, không được vào".   
1. Vる+ べからず: cấm, không được  
2. ざるを得ない: đành phải, buộc phải, không thể không  
3. のみならず: không chỉ...mà còn  
4. にかたくない: không khó để  
  
9. 今回のスピーチコンテストの入賞者は、内容（もさることながら）、表現力の高さが審査員に評価されていた。  
=> Những thí sinh đoạt giải hùng biện lần này được ban giám khảo đánh giá cao không chỉ bởi nội dung mà còn cả ở khả năng diễn đạt tốt nữa.  
1. A もさることながらB:

A là đương nhiên/ hẳn nhiên rồi nhưng B còn hơn thế nữa  
2. にはあたらない: không đáng, không cần thiết...  
3. A ならまだしも B : nếu là A thì chấp nhận được còn B thì không  
4. とはいいながら: tuy nói vậy, cho dù nói vậy

10. 先日公開された映画は、前作を（見ていなくてもさしつかえない）内容だそうだ。さっそく友だちを誘って見に行こうと思う。

=> Nghe nói bộ phim được công chiếu hôm trước có nội dung mà không cần xem các phần trước cũng có thể hiểu được. Nên tôi muốn nhanh chóng rủ bạn mình đi xem.  
1. Vます＋切れない: không hết, không thể xong...   
2. とは限らない: không hẳn là  
3. に相違ない: nhất định là, chắc chắn là...  
4. てもさしつかえない: dù có..cũng không sao, cũng không vấn đề gì

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 弊社は社員の生活と仕事のバランスを守る（          ）、女性はもちろん男性でも育児休暇が取りやすい環境作りに努めています。    1.ごとき    2.だに    3.べく (Đúng)    4.まじき  2. （面接で）  面接官「差し支えなければ、前職での勤務内容について、もう少し詳しい内容を（           ）。」    1.聞かせて願えますか。    2.聞いて願えますか    3.お聞きして願えますか    4.お聞かせ願えますか (Đúng)  3. 婦人服は色も素材も豊富（           ）、紳士服は毎年似たようなものしか店頭に並ばない。    1.であるときたならば    2.であるのとひきかえに (Đúng)    3.であるといえども    4.であるともなると  4. 彼女は、合格の知らせを聞く（           ）、嬉しさのあまり泣き出してしまった。    1.がゆえに    2.にもまして    3.が早いか (Đúng)    4.にかこつけて  5. 言いたいことは理解できるが、君の主張（           ）、チームとして決定したことを今さら変えることはできない。    1.はないにしても    2.はどうあれ (Đúng)    3.はあるものの    4.はいずれにせよ  6. 車を運転する際には、交通ルール（            ）運転しなければならない。しかし実際は、法定速度などルールを守っていないドライバーも多い。    1.に至っても    2.に即して (Đúng)    3.を限りに    4.を皮切りに  7. 彼女は今期最も期待されていた選手だったが、練習中の事故により、現在は走る（           ）、歩くことさえ難しいらしい。    1.ことをよそに    2.ことにひきかえ    3.ことはおろか (Đúng)    4.ことにしたって  8. 警備員は、「工事中のため（           ）」との注意書きがあるにも関わらず侵入した車両を注意した。    1.入るべからず (Đúng)    2.入らざるを得ない    3.入るのみならず    4.入るにかたくない  9. 今回のスピーチコンテストの入賞者は、内容（          ）、表現力の高さが審査員に評価されていた。    1.もさることながら (Đúng)    2.にもあたらず    3.ならまだしも    4.とはいいながら  10. 先日公開された映画は、前作を（          ）内容だそうだ。さっそく友だちを誘って見に行こうと思う。    1.見ていないとは言い切れない    2.見ていないとは限らない    3.見ていないとしても相違ない     4.見ていなくてもさしつかえない (Đúng) |

Bài 4 :

1.（会社で）  
「昨日部長が新入社員に注意してたの見た？ちょっと遅刻したからって、（なにも）あんなに怒らなくてもいいのにね。」  
「部長は時間に厳しい人だからね。」  
(Ở công ty)

"Này, thấy hôm qua trưởng phòng nhắc nhở nhân viên mới chưa? Cũng đâu cần phải tức giận chỉ vì đi muộn một chút như thế nhỉ"

"Trưởng phòng đúng là người nghiêm khắc về thời gian nhỉ."  
1. なにも〜ない: không cần thiết phải, không đến nỗi phải, không việc gì phải...   
2. だれも: ai cũng  
3. どれも: cái nào cũng  
4. しかも: Hơn nữa

2.「鈴木さん、無事に取引先の工場に着いたかな。」  
「初めて（行くところでもあるまいし）、そんなに心配しなくても大丈夫ですよ。」  
"Không biết Suzuki đã an toàn đến nhà máy của đối tác chưa nhỉ?"

"Cũng đâu phải là lần đầu tiên nên anh không cần phải lo lắng đến vậy đâu"  
1. かと思いきや: cứ ngỡ, cứ tưởng là  
2.ともなれば: cứ hễ, một khi đã  
3. Vた + ところで: dù cho, dẫu cho  
4. 〜でもあるまいし: vì chẳng phải là... nên đương nhiên là...

3.（電話で）  
「もしもし？バスの定期券落としちゃったみたい。駅まで迎えに来てほしいんだけど…。」  
「（迎えに来いったって）、今は仕事中だからできっこないでしょ。ちょっと駅前でお茶して待てる？」  
(Trên điện thoại)

"Alo, hình như con làm mất vé tháng xe buýt rồi. Mẹ đến ga đón con với."

"Bảo mẹ đến đón con á, bây giờ mẹ đang làm việc thì làm sao đến đón con được. Con ngồi uống nước trước ga đợi mẹ chút nhé."  
1. 〜たら〜で nếu...thì đằng nào cũng sẽ..., nếu ... thì sẽ..theo lối  
2. っていうより: nói đúng hơn phải là...  
3. ったって： dẫu có nói, dù có nói ~ thì cũng  
4. かどうか： có... hay không

4. 父は（入院したのを機に）、毎晩の日課だったお酒をやめ、毎週友達と釣りに出かけるようになった。  
Kể từ khi nhập viện, bố tôi đã từ bỏ thói quen uống rượu hàng ngày và bắt đầu đi câu cá cùng bạn mỗi tuần.  
1. と相まって: cùng với, cộng với, kết hợp với  
2. が最後: một khi đã..thì...  
3. を機に: nhân lúc, nhân cơ hội, kể từ khi  
4. をふまえて: tuân theo, dựa vào, căn cứ theo

5.. 真夏にエアコンが故障してしまい、（汗まみれになりながら）晩御飯の支度をした。

Máy điều hoà hỏng vào giữa mùa hè nóng nực, tôi đã phải chuẩn bị bữa tối trong khi cơ thể đầm đìa mồ hôi.

2. 〜まみれ: bám đầy, dính đầy

6. 体調不良で退職した同僚のことを考えると、こうして毎日仕事を頑張れるのも、健康な体（があってのことだ）とつくづく思う。  
Nghĩ về việc đồng nghiệp của tôi đã nghỉ việc vì sức khỏe không tốt, tôi lại càng thấm thía được việc: để có thể cố gắng làm việc mỗi ngày như thế này tất cả là nhờ có cơ thể khỏe mạnh.  
1. N1あってのN2: N2 có được/ tồn tại được là nhờ có N1  
2. にはあたらない: không đáng để, không có gì phải  
3. にはかなわない: không phù hợp với  
4. Vます + かねない: có khả năng, nguy cơ xảy ra điều không tốt

7. （謝罪のメールで）

「いくら不慣れなスタッフが（担当したこととて）、納品が遅れてしまい大変申し訳ございません。」

(Trong một mail xin lỗi)

"Dẫu là do nhân viên thiếu kinh nghiệm phụ trách, nhưng chúng tôi vô cùng xin lỗi vì nhập hàng muộn"  
1. Vようにも～ない : dẫu muốn nhưng không thể  
2. をいいことに: lợi dụng việc  
3. A ならいざしらず B: A thì không nói làm gì nhưng B thì...  
4. いくら〜 こととて: dù là vì, dẫu là vì...nhưng... (thường dùng khi xin lỗi)

8. 弟は両親の（心配をよそに）、受験生にも関わらず毎晩遅くまで友だちと遊び歩いている。  
Mặc kệ sự lo lắng của bố mẹ, em trai tôi vẫn cứ suốt ngày rong chơi với bạn bè đến tận khuya dù đang là học sinh chuẩn bị thi đại học.  
1. に関わらず: bất kể, không phân biệt  
2. や否や: ngay khi vừa/vừa mới đã…  
3. をよそに: mặc kệ, mặc cho, không màng đến, bỏ ngoài tai  
4. 心配をかける khiến người khác lo lắng

9. 彼女の小説は英語版（を皮切りに）、各国語版に翻訳され、世界中の人々に愛されている。  
Tiểu thuyết của cô ấy đã được dịch sang nhiều tiếng khác nhau bắt đầu từ bản dịch tiếng Anh, và được yêu thích trên toàn thế giới  
1. に反して: trái với, ngược với  
2. を皮切りに: bắt đầu với, khởi đầu với

(bắt đầu từ điểm gốc là ..., sau đó tiếp tục phát triển)  
3. かたわら: bên cạnh, một mặt (thì còn làm)  
4. かと思いきや: cứ ngỡ, cứ tưởng là

10. 「皆様、本日は展示会にお越しくださり誠にありがとうございます。それではこれより当社の新製品を（ご覧に入れましょう）。」  
"Kính thưa quý vị, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị đã đến tham dự buổi triển lãm của chúng tôi ngày hôm nay. Vậy bây giờ, chúng tôi xin mời quý vị cùng xem sản phẩm mới của công ti chúng tôi."  
1. 拝見になりましょう: không có cách nói này  
2. お目にかかりましょう: cách nói khiêm nhường của  
3. 会いましょう, gặp お掛けになる: là kính ngữ của 座る, ngồi  
4. ご覧に入れましょう Kính ngữ của 見せる: cho xem, cho thấy

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. （会社で）  「昨日部長が新入社員に注意してたの見た？ちょっと遅刻したからって、（           ）あんなに怒らなくてもいいのにね。」  「部長は時間に厳しい人だからね。」    1.なにも (Đúng)    2.だれも    3.どれも    4.しかも  2. 「鈴木さん、無事に取引先の工場に着いたかな。」  「初めて（          ）、そんなに心配しなくても大丈夫ですよ。」    1.行くかと思いきや    2.行くともなれば    3.行ったところで    4.行くところでもあるまいし (Đúng)  3. （電話で）  「もしもし？バスの定期券落としちゃったみたい。駅まで迎えに来てほしいんだけど…。」  「（           ）、今は仕事中だからできっこないでしょ。ちょっと駅前でお茶して待てる？」    1.迎えに来たら来たで    2.迎えに来るっていうより    3.迎えに来いったって (Đúng)    4.迎えに来るかどうか  4. 父は（          ）、毎晩の日課だったお酒をやめ、毎週友達と釣りに出かけるようになった。    1.入院したと相まって    2.入院したが最後    3.入院したのを機に (Đúng)    4.入院したのを踏まえて  5. 真夏にエアコンが故障してしまい、（           ）晩御飯の支度をした。    1.汗だらけになりながら    2.汗まみれになりながら (Đúng)    3.汗ばかりになりながら    4.汗かきになりながら  6. 体調不良で退職した同僚のことを考えると、こうして毎日仕事を頑張れるのも、健康な体（          ）とつくづく思う。    1.があってのことだ (Đúng)    2.にはあたらない    3.にはかなわない    4.しかねないものだ  7.（謝罪のメールで）  「いくら不慣れなスタッフが（             ）、納品が遅れてしまい大変申し訳ございません。」    1.担当しようにも    2.担当したのをいいことに    3.担当したならいざしらず    4.担当したこととて (Đúng)  8. 弟は両親の（          ）、受験生にも関わらず毎晩遅くまで友だちと遊び歩いている。    1.心配に関わらず    2.心配をするや否や    3.心配をよそに (Đúng)    4.心配をかけて  9. 彼女の小説は英語版（          ）、各国語版に翻訳され、世界中の人々に愛されている。    1.に反して    2.を皮切りに (Đúng)    3.のかたわら    4.と思いきや  10. 「皆様、本日は展示会にお越しくださり誠にありがとうございます。それではこれより当社の新製品を（           ）。」    1.拝見になりましょう    2.お目にかかりましょう    3.お掛けになりましょう     4.ご覧に入れましょう (Đúng) |

Bài 5:

1. ２歳になる甥っ子が遊びに来た。やさしく話しかけたつもりだったが、私の顔を（見るなり）大声で泣き出してしまった。  
Đứa cháu hai tuổi của tôi đến chơi. Rõ ràng tôi đã nhẹ nhàng bắt chuyện nó, nhưng vừa mới nhìn thấy mặt tôi, nó đã oà khóc.   
1. からに: chỉ ... qua thì có vẻ   
2. だけに: chính vì...nên càng...hơn   
3. Vるなり: vừa mới...thì đã   
4. べく: để, để có thể (làm được)

2.「次の期末試験の結果（次第では）、志望校を変えることも検討しなければならない」と担任に言われ落ち込んでいる。  
Tôi đang rất buồn vì bị giáo viên chủ nhiệm nói rằng "Tùy vào kết quả thi cuối kì tới mà em sẽ phải cân nhắc lại chuyện thay đổi trường nguyện vọng."   
1. を通して: thông qua   
2. たるもの: với cương vị là, với vai trò là, với chức vụ...  
3. 次第では: tuỳ thuộc vào   
4. に関しては liên quan đến

3. 社長によると、社内行事は（晴れだろうが雨だろうが）必ず実施するとのことだ。  
Giám đốc nói rằng, dù trời có nắng hay mưa thì sự kiện trong công ti vẫn sẽ được tổ chức.  
1. 晴れでなくても雨でなくても: dù không phải nắng cũng không phải mưa  
2. 晴れといっても雨といっても: dù nói là nắng dù nói là mưa  
3. 晴れだったり雨だったり: lúc thì nắng, lúc thì mưa  
4. 晴れだろうが雨だろうが: bất kể dù là nắng hay mưa

4. 人に干渉されずに生活できるのは都会の利点だ。一方で、人とのつながりを感じられるのは田舎（ならではの）利点だ。  
Việc có thể sống cuộc sống mà không bị người khác can thiệp là một lợi thế khi sống ở thành phố. Ngược lại, việc có thể cảm nhận được sự kết nối giữa người với người là một lợi thế chỉ có ở vùng nông thôn.  
1. A もさることながら B: A thì đương nhiên rồi nhưng B còn hơn thế nữa  
2. N1 ならではのN 2: là N2 mà chỉ N1 mới có  
3. ともなしに: diễn tả trạng thái hành động không có mục đích rõ ràng, thường đi kèm với các động từ ý chí như 「見る」、「聞く」、「読む」、「覚える」  
4. Vます + かねない: có khả năng, nguy cơ xảy ra điều không tốt

5. 試合に（勝たんがために）反則行為を行ってしまった選手は、多くの人から非難を浴びて辞任することになった。  
Cầu thủ mà đã phạm lỗi vì muốn giành chiến thắng, đã bị nhiều người chỉ trích và đã bị cho từ chức.  
1. ともなると: cứ hễ, một khi đã  
2. ばかりに: chỉ vì, chỉ tại...   
3.〜んがため（に）: để (thể hiện ý chí mạnh mẽ để đạt được mục đích)  
4. 〜とあって: bởi vì... nên (đương nhiên)

6. 彼は国際弁護士を目指し海外のロースクールに留学していたが、在学中にビジネスに興味を持ち、（帰国するや否や）自分で小さな会社を立ち上げた。  
Anh ấy đã đu học ở trường luật nước ngoài với mục tiêu trở thành luật sư quốc tế, tuy nhiên trong lúc học, anh ấy đã có hứng thú với kinh doanh nên đã tự thành lập công ty nhỏ của riêng mình ngay sau khi trở về nước.  
1. にせよ: cho dù  
2. Vたところで: cho dù...thì cũng  
3. 甲斐もなく： mặc dù đã...(nhưng vẫn không có được kết quả tốt)  
4. や否や:ngay khi vừa/vừa mới đã…

7. （今シーズンを限りに）引退を発表した選手の勇姿を一目見ようと、会場は満員の客で埋め尽くされていた。  
Khán đài chật kín khán giả để nhìn dáng vẻ quả cảm của cầu thủ đã tuyên bố giải nghệ vào cuối mùa giải năm nay.  
1. N+を限りに: đến cuối cùng (diễn tả hạn chót hoặc mức cao nhất của danh từ đứng trước)  
2. を機に: nhân lúc, nhân cơ hội  
3. を皮切りに: bắt đầu với, khởi đầu với

(bắt đầu từ điểm gốc là ..., sau đó tiếp tục phát triển)  
4. をよそに: mặc kệ, mặc cho, không màng đến, bỏ ngoài tai

8. 洪水の被害に遭われた住民の皆様が、一日でも早く元の生活に戻れるよう（願ってやまない）。  
Từ tận đáy lòng chúng tôi vẫn luôn cầu mong tất cả người dân bị ảnh hưởng bởi lũ lụt sẽ có thể quay trở lại cuộc sống bình thường càng sớm càng tốt.  
1. Vて＋もみなかった：hoàn toàn không...  
2. 〜ものか: có cách nào (có thể) ... không nhỉ?  
3. V て ＋ やまない　từ tận đáy lòng vẫn luôn/ vẫn mãi...  
4. Vてみせる: ~cho mà xem (thể hiện quyết tâm thực hiện gì đó)

9. 新規事業のリーダーに選ばれたからには、最後まで責任をもって（取り組むしかあるまい）。  
Chính vì đã được chọn làm trưởng nhóm cho dự án kinh doanh mới, tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc có trách nhiệm và nỗ lực đến cùng.  
1. までもない không cần phải, chưa đến mức phải...  
2. しかあるまい：chỉ còn cách  
3. てもいられない: không thể cứ...mãi thế được  
4. ても始まらない　dù cho...cũng không ích gì

10. （会社で）

A「3時から打ち合わせなんだけど、ABC商事の山田さん、まだ来てないよね？」

B「山田さんなら、さきほど（お見えになりました）よ。待合室にお通ししておきました。」

(Tại công ty)

A: Về cuộc họp bắt đầu lúc 3 giờ, anh Yamada của công ty thương mại vẫn chưa đến nhỉ?

B: Anh Yamada đã đến lúc nãy. Chúng em đã dẫn anh ấy đến phòng chờ rồi ạ  
1. お伺いする: cách nói khiêm nhường của  
聞く・質問する・訪問する・行く」: hỏi, đi đến  
2. お供する đồng hành, cùng nhau làm gì đó  
3. お参りになされました: không có cách nói này  
4. お見えになる: cách nói kính ngữ của 来る, đến

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. ２歳になる甥っ子が遊びに来た。やさしく話しかけたつもりだったが、私の顔を（          ）大声で泣き出してしまった。    1.見るからに    2.見るだけに    3.見るなり (Đúng)    4.見るべく  2. 「次の期末試験の結果（           ）、志望校を変えることも検討しなければならない」と担任に言われ落ち込んでいる。    1.を通して    2.たるもの    3.次第では (Đúng)    4.に関しては  3. 社長によると、社内行事は（          ）必ず実施するとのことだ。    1.晴れでなくても雨でなくても    2.晴れといっても雨といっても    3.晴れだったり雨だったり    4.晴れだろうが雨だろうが (Đúng)  4. 人に干渉されずに生活できるのは都会の利点だ。一方で、人とのつながりを感じられるのは田舎（           ）利点だ。    1.もさることながら    2.ならではの (Đúng)    3.ともなし    4.しかねない  5. 試合に（          ）反則行為を行ってしまった選手は、多くの人から非難を浴びて辞任することになった。    1.勝つともなると    2.勝ってしまったばかりに    3.勝たんがために (Đúng)    4.勝ったとあって  6. 彼は国際弁護士を目指し海外のロースクールに留学していたが、在学中にビジネスに興味を持ち、（          ）自分で小さな会社を立ち上げた。    1.帰国するにせよ    2.帰国したところで    3.帰国した甲斐もなく    4.帰国するや否や (Đúng)  7. （        ）引退を発表した選手の勇姿を一目見ようと、会場は満員の客で埋め尽くされていた。    1.今シーズンを限りに (Đúng)    2.今シーズンを機に    3.今シーズンを皮切りに    4.今シーズンをよそに  8. 洪水の被害に遭われた住民の皆様が、一日でも早く元の生活に戻れるよう（           ）。    1.願ってもみなかった    2.願わないものか    3.願ってやまない (Đúng)    4.願ってみせよう  9. 新規事業のリーダーに選ばれたからには、最後まで責任をもって（          ）。    1.取り組むまでもない    2.取り組むしかあるまい (Đúng)    3.取り組んでもいられない    4.取り組んでも始まらない  10. （会社で）  A「3時から打ち合わせなんだけど、ABC商事の山田さん、まだ来てないよね？」  B「山田さんなら、さきほど（          ）よ。待合室にお通ししておきました。」    1.お伺いしました    2.お供されました    3.お参りになされました     4.お見えになりました (Đúng) |

Bài 6:

1 海外留学に行かれる際には、万一の場合に備えて、海外保険に（入っておくに越したことはない）と思います。  
Em nghĩ khi vẫn tốt hơn nếu nếu chị tham gia bảo hiểm nước ngoài để đề phòng trường hợp bất đắc dĩ khi chị đi du học nước ngoài.  
1. それまでだ: thì cũng vô nghĩa  
2. に忍びない: không thể chịu đựng nổi  
3. に相違ない không sai, nhất định là, chắc chắn là...  
4. に越したことはない: ...là tốt nhất,... thì tốt hơn

2 資格試験に向けて勉強を続けてきたが、肝心の試験当日に受験票を（忘れてしまったばかりに）、テストを受けることすらできなかった。  
Tôi đã học cho kỳ thi kiểm tra năng lực thế mà chỉ vì quên phiếu dự thi đúng vào ngày thi quan trọng mà tôi thậm chí còn không thể tham gia làm bài kiểm tra.  
1. だけあって: quả đúng là... có khác, quả nhiên là vì... nên  
2. ばかりに chỉ vì, chỉ tại... (diễn tả nguyên nhân dẫn đến những việc ngoài ý muốn)  
3. ではあるまいし: vì chẳng phải là... nên đương nhiên là...  
4. としたところで cho dù, dẫu cho, thậm chí...(diễn tả ý thậm chí có làm gì đi nữa thì cũng vẫn không thể)

3 現役大学生の若き社長が成し遂げた、史上最年少での上場という偉業に対し、彼のご両親は（さぞお喜びのこと）だろう。  
Cha mẹ của anh ấy chắc hẳn rất hài lòng với thành tích xuất sắc: người trẻ nhất từng niêm yết sàn chứng khoán đạt được bởi một giám đốc trẻ tuổi còn đang là sinh viên đại học.  
1. いかにも: quả nhiên, quả đúng, quả thật là...  
2. さぞ: chắc chắn, chắc hẳn  
3. なんと: thật là..., biết bao (nhấn mạnh cảm xúc thán phục, bất ngờ, thất vọng)  
4. いくら〜ても: dù có...bao nhiêu đi chăng nữa...

4 公害問題に対して法整備や国際規約の制定など様々な取り組みが行われている一方、被害が（出てからでは）手遅れであると指摘する専門家もいる。  
Trong khi rất nhiều nỗ lực như hoàn thiện luật pháp, thiết lập công ước quốc tế được thành lập để đối phó với các vấn đề ô nhiễm, thì cũng có những chuyên gia chỉ trích rằng việc đưa ra cách biện pháp chỉ sau khi thiệt hại đã xảy ra là quá muộn.  
1. からというもの: kể từ, sau khi...  
2. とはいえ: mặc dù nói là, tuy/dù...  
3. 〜Vてからでは: nếu là sau khi đã...thì  
4. といえども: cho dù, mặc dù, tuy nhiên

5 あわただしく過ぎていく日々の中にも、一人で静かに読書をしたり、家族と一緒に映画を観たりする穏やかな時間がある。これが幸せ（でなくてなんだろう）。  
Ngay cả trong những ngày bận rộn, thì tôi vẫn có thời gian thong thả để yên tĩnh đọc sách một mình và cùng gia đình xem phim. Đó không phải là hạnh phúc thì là gì.  
1. としたところでなんだろう： không có cách nói này  
2. としたら: giả sử, nếu như  
3. でなくてなんだろう: nếu không là...thì là gì (cách nói chứa đựng nhiều cảm xúc của người nói khi đưa ra một khẳng định, suy nghĩ chủ quan nào đó)  
4. からといって: dù nói là...thì cũng không hẳn

6 （メールで新製品発表会の案内）

「大変ご無沙汰しております。皆様変わらずお元気にご活躍（のことと存じ上げます）。

さて、かねてより開発中でした弊社製品がようやく実用化の運びとなりました。つきましては…」

(Hướng dẫn tại buổi công bố sản phẩm mới trên mail)

"Đã lâu rồi mới liên lạc với anh chị. Hy vọng anh chị vẫn khỏe mạnh.

Sản phẩm của công ty chúng tôi đã phát triển từ trước cuối cùng đã đến giai đoạn đưa vào thực tế. Do đó..."  
1. されているとございます: có (viết là, nói là) đã được  
2. させていただきたく存じます: xin phép được (cách nói khiêm nhường khi muốn nhận sự cho phép làm gì đó từ đối phương)  
3. なさっている: cách nói kính ngữ của する、 ご存じです cách nói kính ngữ của 知っている  
4. のことと存じ上げます: khiêm nhường ngữ của 思う、知っている nghĩ, biết

7 育休明けで仕事復帰したものの、日々の疲労と仕事のストレス（とが相まって）体調を崩してしまった。  
Mặc dù tôi đã trở lại làm việc sau thời gian nghỉ sinh nhưng sự mệt mỏi hàng ngày cùng với căng thẳng trong công việc khiến tình trạng khiến thể chất của tôi ngày càng giảm sút.  
1. にもまして: hơn, hơn cả  
2. にかこつけて: lấy cớ, lấy lý do  
3. とが相まって: cùng với, cộng với, kết hợp với  
4. かいもない: uổng công

8 何もない田舎の生活でも、（考えようによっては）便利なもので溢れた都会での暮らしよりも豊かだと言えるかもしれない。  
Cuộc sống ở nơi chẳng có gì như nông thôn, đôi khi cũng có thể đầy đủ hơn cuộc sống ở nơi thành phố, nơi đầy ắp những thứ đồ tiện lợi, tùy thuộc vào cáchh nghĩ của bạn.  
1. Vます＋つつも: mặc dù...nhưng...  
2. Vばそれまでだ: là hết, cũng chỉ đến thế mà thôi  
3. かと思いきや: cứ ngỡ, cứ tưởng là  
4. Vます＋ようによっては: tuỳ theo, tuỳ vào

9 物を大切にする気持ちは理解できるが、使用しない物は人に（譲るなり捨てるなり）しないと部屋が狭くなっていく一方だ。  
Tôi có thể hiểu cảm giác trân trọng đồ vật của bạn, nhưng nếu bạn không cho đi hoặc vứt bỏ những thứ không sử dụng thì căn phòng sẽ càng ngày càng chật mất.  
1. Vうが＋Vるまいが: cho dù có... hay không  
2. A とも B とも không rõ là A hay B, A hay B

(cuối câu thường có 言えない、つかない、選べない、判断できない、…)  
3. V1ようがV2ようが: cho dù có V1 hay V2 đi chăng nữa  
4. A なり B なり: A cũng được, mà B cũng được, A hoặc B

10 佐藤部長の考えに（賛同できないでもないとはいえ）、社員の発言を無視して独断で決定しようとする態度には怒りを覚える。  
Dù không hẳn là không thể tán thành với quan điểm của trưởng phòng Satou, nhưng tôi cảm thấy tức giận trước thái độ phớt lờ ý kiến của nhân viên và quyết định một cách độc đoán.  
1. 賛同できないでもないとはいえ: dù không hẳn là không thể tán thành  
2. 賛同できないほどではないゆえ: vì không đến mức là không thể tán thành  
3. 賛同できないこととはいえ: dù nói là không thể tán thành  
4. 賛同せざるを得ないことゆえ: vì đành phải tán thành

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 海外留学に行かれる際には、万一の場合に備えて、海外保険に（          ）と思います。    1.入ったとしたらそれまでだ    2.入っておくには忍びない    3.入ったにしても相違ない    4.入っておくに越したことはない (Đúng)  2. 資格試験に向けて勉強を続けてきたが、肝心の試験当日に受験票を（            ）、テストを受けることすらできなかった。    1.忘れていただけあって    2.忘れてしまったばかりに (Đúng)    3.忘れていたではあるまいし    4.忘れたとしたところで  3. 現役大学生の若き社長が成し遂げた、史上最年少での上場という偉業に対し、彼のご両親は（           ）だろう。    1.いかにも喜ばれる    2.さぞお喜びのこと (Đúng)    3.なんとお喜びになる    4.いくら喜ばしいこと  4. 公害問題に対して法整備や国際規約の制定など様々な取り組みが行われている一方、被害が（           ）手遅れであると指摘する専門家もいる。    1.出てからというもの    1.出てからというもの    2.出たとはいえ    2.出たとはいえ    3.出てからでは (Đúng)    3.出てからでは (Đúng)    4.出るといえども    4.出るといえども  5. あわただしく過ぎていく日々の中にも、一人で静かに読書をしたり、家族と一緒に映画を観たりする穏やかな時間がある。これが幸せ（          ）。    1.としたところでなんだろう    2.だとしたらなんだろう    3.でなくてなんだろう (Đúng)    4.だからといってなんだろう  6. （メールで新製品発表会の案内）  「大変ご無沙汰しております。皆様変わらずお元気にご活躍（          ）。  さて、かねてより開発中でした弊社製品がようやく実用化の運びとなりました。つきましては…」    1.されているとございます    2.させていただきたく存じます    3.なさっているとご存知です    4.のことと存じ上げます (Đúng)  7. 育休明けで仕事復帰したものの、日々の疲労と仕事のストレス（          ）体調を崩してしまった。    1.にもまして    2.にかこつけて    3.とが相まって (Đúng)    4.のかいもなく  8. 何もない田舎の生活でも、（           ）便利なもので溢れた都会での暮らしよりも豊かだと言えるかもしれない。    1.考えたと知りつつも    2.考えなければそれまでで    3.考えたのかと思いきや    4.考えようによっては (Đúng)  9. 物を大切にする気持ちは理解できるが、使用しない物は人に（         ）しないと部屋が狭くなっていく一方だ。    1.譲ろうが譲るまいが    2.譲るとも捨てるとも    3.譲ろうが捨てようが    4.譲るなり捨てるなり (Đúng)  10. 佐藤部長の考えに（           ）、社員の発言を無視して独断で決定しようとする態度には怒りを覚える。    1.賛同できないでもないとはいえ (Đúng)    2.賛同できないほどではないゆえ    3.賛同できないこととはいえ     4.賛同せざるを得ないことゆえ |

Bài 7:

1 いくら組織内で意見が対立しているからといって、プロジェクトの責任者なのに途中で仕事を投げ出すなんて無責任（にもほどがある）。  
Dù có bất đồng ý kiến trong nội bộ như thế nào đi chăng nữa, thì việc là một người phụ trách mà lại bỏ dở công việc giữa chừng như vậy thì thật quá mức vô trách nhiệm.  
1. にもほどがある: quá mức,... cũng vừa vừa phải phải thôi  
2. にはあたらない: không đáng để, không có gì phải  
3. ではあるまい: không phải là  
4. A ならではのB: là B mà chỉ A mới có

2 「新入社員の鈴木くん、営業成績に関しては文句（のつけようがない）だけに、もう少し身だしなみにも気を使ってくれたら言うことないんだけどね。」  
Nhân viên mới Suzuki, về thành tích bán hàng thì không có gì để chê rồi, nên nếu có thể chú ý hơn một chút về ngoại hình thì sẽ chẳng còn gì để phàn nàn nữa.  
1. までもない: không cần phải, chưa đến mức phải...  
2. しかない: không có cách nào khác, đành phải  
3. Vた＋ためしがない chưa hề..., chưa bao giờ... (thường bao hàm ý chỉ trích)  
4. ようがない : không thể, không có cách nào mà

3 （会社で）

A「課長、先週の会議の議事録ですが、早めに確認（していただけると助かる）んですが…。」

B「外回りから帰ったら見てみるよ。」

A「お忙しいところ無理を言ってすみません。」

(Tại công ty)

A:"Trưởng phòng, về biên bản cuộc họp tuần trước, anh có thể xem lại giúp em sớm được không ạ."

B:"Khi nào xong việc bên ngoài, quay về thì anh sẽ xem."

A:"Xin lỗi vì đã nhờ khó anh lúc anh bận."  
1. させる：(thể sai khiến) bắt, cho...; Vて＋いらっしゃる tôn kính ngữ của 「～です」「～ている」「～ていく」「～てある」；〜とありがたいんですが rất biết ơn nếu anh/chị có thể (dùng khi nhờ vả)  
2. していただけると助かる: rất biết ơn nếu anh/chị có thể làm giúp em...(dùng khi nhờ vả)  
3. させていただけるとありがたい: tôi rất biết ơn nếu anh/chị cho phép tôi (dùng khi xin phép)  
4. Vて＋いらっしゃる tôn kính ngữ của 「～です」「～ている」「～ていく」「～てある」

4 今後少子高齢化が進み、働く世代が少なくなることで、これまでの国の予算では社会保障が立ち行かなくなることは（想像にかたくない）。  
Vì tỷ lệ sinh giảm và dân số già tăng, những người thuộc thế hệ lao động ngày càng ít đi, nên không khó để tưởng tượng an sinh xã hội sẽ khó có thể duy trì với ngân sách như hiện tại được.  
1. に至らない: chưa đến mức phải  
2. も構わない: cũng không sao, không thành vấn đề  
3. にかたくない: không khó để, dễ dàng làm gì đó  
4. にはあたらない: không đáng để, không có gì phải

5 同僚によると、来月の昇進試験には社長面接があるそうだ。筆記試験（だけならまだしも）口頭試験もあるなんて、口下手な自分が受かるわけがない。  
Theo lời đồng nghiệp, sẽ có một cuộc phỏng vấn với chủ tịch trong kỳ thi thăng chức vào tháng tới. Nếu chỉ là bài kiểm tra viết thì không sao, chứ bài kiểm tra miệng thì không đời nào một người ăn nói vụng về như tôi lại có thể đỗ được.  
1. にせよ: cho dù  
2. としても: cho dù, dẫu cho  
3. だけでなく: không chỉ, mà còn  
4. A ならまだしも B: nếu là A thì chấp nhận được còn B thì không

6 いくら子どものために色々なおもちゃを買い揃えたとしても、本人が全く興味を示さ（なければればそれまでだ）。  
Dù có mua cho con bao nhiêu món đồ chơi đi chăng nữa, nếu nó không tỏ ra thích thú thì cũng như không.  
1. Vばそれまでだ: là hết , là coi như xong, cũng chỉ đến thế mà thôi  
2. ないではいられない: không thể không..., không thể nhịn được...  
3. ったらありゃしない: rất, hết sức (nhấn mạnh mức độ, cảm xúc)  
4. ないわけにはいかない: đành phải (vì một lý do, sự tình)

7 来月の試験に向けて気を引き締めて勉強したいところだが、授業中の先生の仕草が気になってしまい、真剣に話を（聞こうにも）、内容が頭に入ってこなかった。  
Tôi cố gắng tập trung học cho bài kiểm tra tháng tới, nhưng lại cứ bị để ý đến cử chỉ của giáo viên trong giờ học, dù có cố gắng nghiêm túc lắng nghe đi chăng nữa cũng không thể vào đầu được.  
1. Vようにも～Vない: dẫu muốn... nhưng không thể  
2. Vるまい: không...  
3. 〜Vようものなら: nếu lỡ...  
4. だけあって: quả đúng là... có khác, quả nhiên là vì... nên

8 余命宣告を受けたというがん患者のドキュメンタリー番組を見て、最新の医療技術を（もってしても）治せない病気があることに心が苦しくなった。  
Khi tôi xem chương trình tài liệu về một bệnh nhân ung thư gan được chẩn đoán không sống được bao lâu, tôi đã rất đau lòng khi có căn bệnh không thể chữa trị dù với công nghệ y tế mới nhất.\  
1. に即して: dựa theo, đúng theo  
2. にもまして: hơn, hơn cả  
3. をもってしても: có làm/thực hiện bằng...thì cũng...  
4. なくしては: nếu không có... thì...

9 子供たちは、授業の終わりを知らせるチャイムが鳴ると「待ってました」と（言わんばかりに）教室を飛び出した。  
Khi tiếng chuông báo hiệu giờ học kết thúc vang lên, lũ trẻ lao ra khỏi lớp như thể muốn nói rằng: "Đã đợi giờ này lâu rồi."  
1. ほどに: càng... càng...  
2. Vない+んばかりに: cứ như là...  
3. ままで: cứ để nguyên, vẫn ... như vậy  
4. Vます + っぱなし: để nguyên, giữ nguyên, suốt

10 グローバル化やITの進化にともないリモートワークが推進される一方、その影響で孤独感を感じる人が増えているという問題については話題（にもなっておらず）、今後調査が必要である。  
Cùng với toàn cầu hoá và sự phát triển của công nghệ thông tin, làm việc từ xa ngày càng được thúc đẩy, nhưng vấn đề có nhiều người cảm thấy cô đơn dưới ảnh hưởng đó vẫn chưa được đề cập tới, nên việc nghiên cứu khảo sát sau này là điều cần thiết.  
1. にもかかわらず: cho dù, mặc dù, không quản  
2. ざるを得ず: đành phải, buộc phải  
3. までもなく: không cần thiết phải, không đến mức phải  
4. にもなっておらず: vẫn chưa đến mức, chưa đáng

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. いくら組織内で意見が対立しているからといって、プロジェクトの責任者なのに途中で仕事を投げ出すなんて無責任（         ）。    1.にもほどがある (Đúng)    2.にはあたらない    3.ではあるまい    4.ならではだ  2. 「新入社員の鈴木くん、営業成績に関しては文句（           ）だけに、もう少し身だしなみにも気を使ってくれたら言うことないんだけどね。」    1.をつけるまでもない    2.をつけるしかない    3.がつかなかったためしがない    4.のつけようがない (Đúng)  3. （会社で）  A「課長、先週の会議の議事録ですが、早めに確認（         ）んですが…。」  B「外回りから帰ったら見てみるよ。」  A「お忙しいところ無理を言ってすみません。」    1.させていらっしゃるとありがたい    2.していただけると助かる (Đúng)    3.させていただけるとありがたい    4.していらっしゃると助かる  4. 今後少子高齢化が進み、働く世代が少なくなることで、これまでの国の予算では社会保障が立ち行かなくなることは（       ）。    1.想像には至らない    2.想像してもかまわない    3.想像にかたくない (Đúng)    4.想像にはあたらない  5. 同僚によると、来月の昇進試験には社長面接があるそうだ。筆記試験（         ）口頭試験もあるなんて、口下手な自分が受かるわけがない。    1.だけであるにせよ    2.だけだったとしても    3.だけでなくたって    4.だけならまだしも (Đúng)  6. いくら子どものために色々なおもちゃを買い揃えたとしても、本人が全く興味を示さ（         ）。    1.なければそれまでだ (Đúng)    2.ずにはいられない    3.なかったらありゃしない    4.ないわけにはいかない  7. 来月の試験に向けて気を引き締めて勉強したいところだが、授業中の先生の仕草が気になってしまい、真剣に話を（        ）、内容が頭に入ってこなかった。    1.聞こうにも (Đúng)    2.聞くまいが    3.聞こうものなら    4.聞くだけあって  8. 余命宣告を受けたというがん患者のドキュメンタリー番組を見て、最新の医療技術を（         ）治せない病気があることに心が苦しくなった。    1.即しても    2.ましても    3.もってしても (Đúng)    4.なくしても  9. 子供たちは、授業の終わりを知らせるチャイムが鳴ると「待ってました」と（         ）教室を飛び出した。    1.言われるほどに    2.言わんばかりに (Đúng)    3.言ったままで    4.言われっぱなしで  10. グローバル化やITの進化にともないリモートワークが推進される一方、その影響で孤独感を感じる人が増えているという問題については話題（          ）、今後調査が必要である。    1.にもかかわらず    2.にせざるを得ず    3.にするまでもなく     4.にもなっておらず (Đúng) |

Bài 8:

1 匿名掲示板では顔が見えない（のをいいことに）、無責任な誹謗中傷を書き込む人もいるが、顔が見えないからこそ悩みを相談しやすいといった意見もある。  
Nhiều người đã lợi dụng việc không thể nhìn thấy mặt trên bảng tin ẩn danh để viết những lời phỉ báng vô trách nghiệm, nhưng cũng có ý kiến cho rằng chính bởi vì không thể nhìn thấy mặt nên họ mới dễ dàng nói ra những rắc rối đang gặp phải.  
1. を皮切りに: bắt đầu với, khởi đầu với (bắt đầu từ điểm gốc là ..., sau đó tiếp tục phát triển)

2. をものともせずに: bất chấp, mặc cho  
3. のをいいことに: lợi dụng chuyện...để...  
4. A もさることながら B: A là đương nhiên/ hẳn nhiên rồi nhưng B còn hơn thế nữa

2 近道するために整備されていない山道を通ることになり、かえって時間がかかってしまった。こんな道、（通るんじゃなかった）。  
Để đi đường tắt chúng tôi đã đi qua đường núi vẫn đang được xây dựng, vậy mà đi còn tốn nhiều thời gian hơn. Đáng ra chúng tôi đã không nên đi con đường này.  
1. すら~ない: ngay cả, thậm chí, đến cả (thường mang nghĩa không tốt)  
2. はずもない: làm gì có chuyện  
3. ほどでもない: không đến mức  
4. Vる＋んじゃない đáng ra không nên... (thể hiện sự nuối tiếc)

3 （レストランで）

A「鈴木課長まだ来てないけど、先に飲み物だけでも（頼んじゃわないか）？」

B「勝手に注文するのはちょっと…。課長が来てからにしようよ。」

(Tại nhà hàng)

A:Trưởng phòng Suzuki vẫn chưa đến, hay chúng ta cứ gọi trước đồ uống luôn nhỉ.

B:Tự ý gọi đồ uống trước thì có hơi...Cứ đợi trưởng phòng đến rồi hẵng gọi.  
1. も同然だ: thì cũng gần như là...  
2. 頼んじゃわないか: cách nói ngắn gọn của  
頼んでしまいませんか, hay chúng ta gọi luôn đi  
3. それまでだ: thì cũng chỉ đến thế mà thôi  
4. Vた＋ためしがない: chưa hề..., chưa bao giờ... (thường bao hàm ý chỉ trích)

4 今回の市場調査の結果（を踏まえて）、顧客に最適なサービスを提供できるよう、商品のデザインの見直しについて検討したいと思います。  
Dựa trên kết quả nghiên cứu thị trường lần này, chúng tôi muốn cân nhắc đến việc xem xét lại thiết kế sản phẩm để có thể cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.  
1. を踏まえて: tuân theo, dựa vào, căn cứ theo  
2. に限って: đúng vào lúc../ ai chứ.., gì chứ...  
3. 末に: sau khi

(diễn tả sau khi trải qua nhiều khó khăn thì kết quả là...)  
4. あげく: cuối cùng thì, sau khoảng một thời gian dài

5 明日のマラソン大会は、現段階において開催する方向で話が進んでいるが、台風の状況（いかんでは）延期する可能性も否定できない。  
Ở thời điểm hiện tại, cuộc thảo luận về đại hội marathon mà được tổ chức vào ngày mai, đang theo chiều hướng sẽ được tiến hành, nhưng cũng không thể phủ nhận việc nó có khả năng bị hoãn lại tùy vào tình hình bão.  
1. いかんでは: tuỳ vào, tuỳ thuộc vào  
2. にかかっては: riêng đối với ~ (thì sẽ có kết quả hoàn toàn khác)  
3. ではあるまいし: cũng chẳng phải là... nên đương nhiên là...  
4. ともなると: cứ hễ, một khi đã

(diễn tả trong trường hợp này hay điều kiện này thì sự việc đó đương nhiên xảy ra)

6 まだ経験の浅い彼女がリーダーに選ばれたとしても、これまでの実績を考慮すれば（驚くにはあたらない）。  
Mặc dù cô ấy được chọn làm trưởng nhóm khi còn ít kinh nghiệm, nhưng nếu xét về thành tích từ trước đến giờ thì việc đó cũng không đáng ngạc nhiên.  
1. ことは否めない: không thể phủ nhận  
2. も構わない: không vấn đề, dù...cũng không sao  
3. ずにはいられない: không thể không..., không thể nhịn được...  
4. にはあたらない: không đáng để, không có gì phải

7 （会社で）

「部長、先週の発注ミスの件ですが、先方には私からの謝罪だけではお許し（いただけないと存じます）ので、申し訳ございませんがご同行願えませんでしょうか。」

(Tại công ty)

Thưa trưởng phòng, liên quan đến sai sót đơn đặt hàng tuần trước, em sợ chỉ với lời xin lỗi từ em thì khách hàng sẽ không tha thứ, vì vậy rất xin lỗi anh, nhưng phiền anh có thể đi cùng em được không ạ?"  
1. お/ごVます＋いただけないと存じます: tôi nghĩ sẽ không được nhận sự... (cách nói khiêm nhường của Vてもらえないと思います）  
2. いただきたいと存じ上げます: muốn nhận (cách nói khiêm nhường của もらいたいと思います）  
3. いただかないと存じ上げます: nghĩ rằng không nhận (cách nói khiêm nhường của もらわないと思います, thường không dùng cách nói này)  
4. いただけたいと存じます: muốn có thể nhận

8 会社を無断欠勤して1週間も海外旅行に出かけていたなんて、社会人（としてあるまじき）行為だ。  
Tự ý nghỉ làm rồi đi du lịch nước ngoài một tuần là hành động không thể chấp nhận đối với một người đang đi làm.  
1. んがための: để (thể hiện ý chí mạnh mẽ để đạt được mục đích)  
2. としてあるまじき: không được phép, không thể chấp nhận được  
3. をものともせぬ: bất chấp, mặc cho  
4. ゆえに: vì (dùng để nêu lý do)

9 新入社員の頃は若気（の至りで）、部長に生意気な態度をとってしまうこともあった。今思い返しても恥ずかしくなる。  
Khi còn là nhân viên mới, tôi rất bồng bột và đôi khi có thái độ hỗn xược với trưởng phòng. Giờ nghĩ lại khiến tôi cảm thấy xấu hổ.  
1. ながら: tuy..nhưng/ vừa...vừa...  
2. なくしては: nếu không có... thì...  
3. の至り: rất, vô cùng  
4. にさきだち: trước khi...

10 幼稚園からの親友が、結婚式でご両親に感謝の気持ちを伝える姿に感動を（禁じ得なかった。）  
Tôi không khỏi xúc động trước cái cách mà người bạn thân từ thời mẫu giáo của tôi gửi lời tri ân đến bố mẹ của mình trong lễ cưới.  
1. Vる + しかない: không có cách nào khác, đành phải  
2. てはおけない: không được, không thể cứ  
3. N+を禁じ得ない: không thể kìm được, không thể ngăn được  
4. てはいられない: không thể cứ...mãi thế được

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 匿名掲示板では顔が見えない（         ）、無責任な誹謗中傷を書き込む人もいるが、顔が見えないからこそ悩みを相談しやすいといった意見もある。    1.のを皮切りに    2.のをものともせずに    3.のをいいことに (Đúng)    4.のもさることながら  2. 近道するために整備されていない山道を通ることになり、かえって時間がかかってしまった。こんな道、（          ）。    1.通ることすらなかった    2.通るはずもなかった    3.通るほどでもなかった    4.通るんじゃなかった (Đúng)  3. （レストランで）  A「鈴木課長まだ来てないけど、先に飲み物だけでも（          ）？」  B「勝手に注文するのはちょっと…。課長が来てからにしようよ。」    1.頼んだも同然じゃないか    2.頼んじゃわないか (Đúng)    3.頼んだらそれまでだろう    4.頼んだためしがないだろう  4. 今回の市場調査の結果（          ）、顧客に最適なサービスを提供できるよう、商品のデザインの見直しについて検討したいと思います。    1.を踏まえて (Đúng)    2.に限って    3.の末に    4.のあげくに  5. 明日のマラソン大会は、現段階において開催する方向で話が進んでいるが、台風の状況（          ）延期する可能性も否定できない。    1.いかんでは (Đúng)    2.にかかっては    3.ではあるまいし    4.ともなると  6. まだ経験の浅い彼女がリーダーに選ばれたとしても、これまでの実績を考慮すれば（          ）。    1.驚いたことは否めない    2.驚いたとしても構わない    3.驚かずにはいられない    4.驚くにはあたらない (Đúng)  7. （会社で）  「部長、先週の発注ミスの件ですが、先方には私からの謝罪だけではお許し（         ）ので、申し訳ございませんがご同行願えませんでしょうか。」    1.いただけないと存じます (Đúng)    2.いただきたいと存じ上げます    3.いただかないと存じ上げます    4.いただけたいと存じます  8. 会社を無断欠勤して1週間も海外旅行に出かけていたなんて、社会人（          ）行為だ。    1.たらんがための    2.としてあるまじき (Đúng)    3.をものともせぬ    4.ゆえにあるだろう  9. 新入社員の頃は若気（          ）、部長に生意気な態度をとってしまうこともあった。今思い返しても恥ずかしくなる。    1.でありながら    2.なくしては    3.の至りで (Đúng)    4.にさきだち  10. 幼稚園からの親友が、結婚式でご両親に感謝の気持ちを伝える姿に感動を（           ）    1.禁じるしかなかった    2.禁じてはおけなかった    3.禁じ得なかった (Đúng)     4.禁じてはいられなかった |

Bài 9:

1 お客様の満足度を高めることは重要であるが、営利を目的とする民間企業が、顧客第一で経営していくことは（果たして）可能なのだろうか。  
Việc tăng sự hài lòng của khác hàng là rất quan trọng, nhưng liệu một doanh nghiệp tư nhân lấy lợi nhuận làm mục tiêu có thể đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu để kinh doanh hay không?  
1. ちっとも～ない: một chút cũng không, không...chút nào  
2. 今にも~そうだ: sắp/chẳng mấy chốc  
3. 果たして ~ だろう/だろうか: liệu có thực sự...  
4. ずいぶん: khá là, tương đối

2 昨日の社内プレゼンは失敗だった。理解しやすい(ようにしたつもりが )、スライドに情報を盛り込みすぎてしまい、逆に伝えるべき情報がわかりにくくなってしまったようだ。  
Buổi thuyết trình trong công ty của tôi ngày hôm qua đã thất bại. Tôi cứ đã nghĩ mình đã cố gắng làm cho dễ hiểu khi nhồi nhét nhiều thông tin vào slide, nhưng vẻ như thông tin cần truyền tải ngược lại còn trở nên khó hiểu.  
1. ようになったばかりか: không chỉ trở nên...mà còn...  
2. ようにしたつもりが: tưởng là mình đã làm cho..nhưng  
3. 〜ようにすたあげく: sau khi cố gắng làm cho...(thì một kết quả không tốt xảy ra)  
4. ようになったものを：đã trở nên thế mà...

3 （学校で）

A「来週の小テストの出題範囲、びっくりするくらい広いね。」

B「ほんとだよ。とてもじゃないけど、こんな量（読みきれっこない）よ。」

(Tại trường học)

A:"Phạm vi câu hỏi cho bài kiểm tra tuần tới rộng một cách bất ngờ nhỉ. ”

B:"Thật luôn. Cũng không phải là cực nhiều nhưng chắc chắn không thể đọc hết đống này được."  
1. っぱなし: để nguyên, giữ nguyên, suốt  
2. には及ばない： không đến mức, không cần thiết phải  
3. わけにはいかない: không thể nào mà lại (vì một lý do, sự tình nào đó)  
4. V ます＋ っこない: tuyệt đối không, chắc chắn không

4 その水泳選手は、国民の期待が高まる中、緊張やプレッシャー（をものともせず）、最後の大会で見事に優勝を勝ち取った。  
Vận động viên bơi lội đó, bất chấp căng thẳng và áp lực giữa kỳ vọng cao từ công chúng, đã giành chiến thắng trong cuộc thi cuối cùng một cách ngoạn mục.  
1. N をものともせず:(làm một việc/đạt được một điều gì đó) bất chấp (sự khó khăn, nguy hiểm,...)  
2. を顧みず: (làm một việc gì đó không được mong đợi) bất chấp (sự nguy hiểm, cảnh cáo,...)  
3. にとどまらず: không chỉ dừng lại, không chỉ có thế  
4. にあたらず: không đáng để, không có gì phải

5 「A大学に合格（するもしないも）、君の努力次第だよ。」と先生に言われ、日々の学習により一層力を入れるようになった。  
Từ khi được giáo viên nói rằng "Có đỗ đại học A hay không hoàn toàn tùy thuộc vào sự nỗ lực của em đấy.", tôi đã bắt đầu dốc hết sức mình vào việc học mỗi ngày.  
1. Aというか、Bというか: không biết là phải nói nó A hay B  
2. VるもVないも 〜次第だ: có V hay không là tùy thuộc vào ~  
3. 〜やら〜やら: như là, nào là,...  
4. VるなりVないなり: V hay không V 

6 高齢化と核家族化が進む中、高齢の体（を押して）親の介護をする高齢者が増え、「老老介護」が問題となっている。  
Trong bối cảnh dân số già hoá và gia đình hạt nhân đang gia tăng thì ngày càng nhiều người cao tuổi phải chăm sóc bố mẹ mình mặc cho cơ thể già yếu, và việc "người già chăm người già" trở thành một vấn đề xã hội.  
1. をおして: mặc dù là, cho dù là  
2. をふまえて: tuân theo, dựa vào, căn cứ theo  
3. を限りに: đến hết (diễn tả sự giới hạn về thời gian hoặc sự kết thúc của sự việc)  
4. を皮切りに: bắt đầu với, khởi đầu với

(bắt đầu từ điểm gốc là ..., sau đó tiếp tục phát triển)

7 30年間に渡り国際協力に誠心誠意を尽くし、多大な貢献をされた彼には、感謝の念（にたえません）。  
Chúng tôi vô cùng biết ơn ông ấy vì sự cống hiến to lớn, dồn hết tâm sức cho hợp tác quốc tế suốt 30 năm qua.  
1. すら~ない: ngay cả, thậm chí, đến cả (thường mang nghĩa không tốt)  
2. にはかないません: không phù hợp với  
3. にも至りません: không đến mức  
4. 〜に耐えません: không chịu nổi/ vô cùng

8 今年は例年（にもまして）厳しい暑さが続いているからか、大人だけではなく子どもたちも日傘を利用しているそうだ。  
Không biết có phải năm nay do thời tiết nắng nóng gay gắt hơn hẳn mọi năm diễn ra liên tục hay không, mà thấy bảo không chỉ người lớn mà cả trẻ em cũng sử dụng ô che nắng.  
1. N + にもまして: hơn, hơn cả  
2. にあたって: khi, nhân dịp (dùng cho những thời điểm quan trọng, đặc biệt)  
3. にかかれば: riêng đối với ~ (thì sẽ có kết quả hoàn toàn khác)  
4. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác

9 4月から社会人になり一人暮らしを（始めてからというもの）、栄養の偏った食品ばかりを食べていて、体調を崩しやすくなった。  
Kể từ khi tôi bắt đầu đi làm và sống một mình từ hồi tháng 4, tôi toàn ăn đồ thiếu dinh dưỡng nên cơ thể trở nên dễ bị suy sụp hơn.  
1. 始めようとしてから: kể từ khi định bắt đầu  
2. からといって: cho dù với lý do nào đi chăng nữa...  
3. ならともかく: khoan bàn đến, chưa nói đến  
4. Vて+ からというもの kể từ, sau khi... (diễn tả có một sự biến đổi lớn từ sau một nguyên cớ nào đó)

10 （メールで）

「ご無沙汰しております。移住先の沖縄ではいかがお過ごしでしょうか。夏の暑さに負けず（お元気でいらっしゃる）ことを願っております。」

(Trên mail)

"Lâu không liên lạc với anh chị. Cuộc sống của anh chị ở Okinawa thế nào rồi ạ. Em mong anh chị sẽ không để thua cái nóng của mùa hè và sống thật là khỏe mạnh."  
1. お元気にしていらっしゃられる: không có cách nói này  
2. お元気でいってらっしゃる: không có cách nói này  
3. A て・で＋いらっしゃる tôn kính ngữ của 　「～です」「～ている」「～ていく」「～てある」

お元気でいらっしゃる cách nói kính ngữ của お元気ですか: bạn có khoẻ không  
4. お元気にいってらっしゃる không có cách nói này

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. お客様の満足度を高めることは重要であるが、営利を目的とする民間企業が、顧客第一で経営していくことは（          ）可能なのだろうか。    1.ちっとも    2.いまにも    3.果たして (Đúng)    4.ずいぶん  2. 昨日の社内プレゼンは失敗だった。理解しやすい (           )、スライドに情報を盛り込みすぎてしまい、逆に伝えるべき情報がわかりにくくなってしまったようだ。    1.ようになったばかりか    2.ようにしたつもりが (Đúng)    3.ようにしたあげく    4.ようになったものを  3. （学校で）  A「来週の小テストの出題範囲、びっくりするくらい広いね。」  B「ほんとだよ。とてもじゃないけど、こんな量（        ）よ。」    1.読みっぱなしでない    2.読むには及ばない    3.読むわけにはいかない    4.読みきれっこない (Đúng)  4. その水泳選手は、国民の期待が高まる中、緊張やプレッシャー（         ）、最後の大会で見事に優勝を勝ち取った。    1.をものともせず (Đúng)    2.を顧みず    3.にとどまらず    4.にあたらず  5. 「A大学に合格（        ）、君の努力次第だよ。」と先生に言われ、日々の学習により一層力を入れるようになった。    1.するというかしないというか    2.するもしないも (Đúng)    3.するやらしないやら    4.するなりしないなり  6. 高齢化と核家族化が進む中、高齢の体（        ）親の介護をする高齢者が増え、「老老介護」が問題となっている。    1.を押して (Đúng)    2.を踏まえて    3.を限りに    4.を皮切りに  7. 30年間に渡り国際協力に誠心誠意を尽くし、多大な貢献をされた彼には、感謝の念（         ）。    1.ですら足りません    2.にはかないません    3.にも至りません    4.にたえません (Đúng)  8. 今年は例年（         ）厳しい暑さが続いているからか、大人だけではなく子どもたちも日傘を利用しているそうだ。    1.にもまして (Đúng)    2.にあたって    3.にかかれば    4.にひきかえ  9. 4月から社会人になり一人暮らしを（         ）、栄養の偏った食品ばかりを食べていて、体調を崩しやすくなった。    1.始めようとしてから    2.始めるからといって    3.始めるならともかく    4.始めてからというもの (Đúng)  10. （メールで）  「ご無沙汰しております。移住先の沖縄ではいかがお過ごしでしょうか。夏の暑さに負けず（           ）ことを願っております。」    1.お元気にしていらっしゃられる    2.お元気でいってらっしゃる    3.お元気でいらっしゃる (Đúng)     4.お元気にいってらっしゃる |

Bai 10:

1 （アルバイト先で）  
「実は、来学期から大学の研究が忙しくなって、アルバイトを続けるのが難しくなりそうなんです。それで、来月で仕事を（辞めさせてもらおうかと）思っているんですが…。」  
(Tại nơi làm thêm)

"Thật ra từ kì học tới, tôi sẽ bận làm nghiên cứu ở đại học nên khó có thể tiếp tục làm thêm được. Vì thế nên tôi đang nghĩ có nên xin nghỉ làm từ tháng tới hay không..."  
1. 辞めていただこうかと思う: tôi nghĩ hay là cậu hãy nghỉ cho tôi  
2. 辞めてもらいたかったと思う: tôi nghĩ mình đã muốn cậu nghỉ cho tôi  
3. 辞めさせていただきたかったと思う: tôi nghĩ mình đã muốn xin nghỉ  
4. 辞めさせてもらおうかと思う: tôi định xin nghỉ

2 毎年季節の変わり目に風邪をひいてしまうが、天気予報によると、今年は特に（暑かったり、寒かったりで）衣類の調整が難しく、気をつけなければならないとのことだ。  
Thời điểm giao mùa năm nào tôi cũng bị cảm lạnh, vậy mà dự báo thời tiết nói rằng năm nay trời lại càng lúc trở nóng lúc trở lạnh nhiều hơn, việc điều chỉnh trang phục sẽ rất khó nên cần chú ý.  
1. 暑いと言っても、寒いと言っても: dù nói là nóng, dù nói là lạnh thì ...  
2. 暑いというか、寒いというか: không biết phải gọi là nóng hay lạnh  
3. 暑かったり、寒かったりで: lúc thì nóng lúc thì lạnh  
4. 暑かろう、寒かろうで : dù nóng hay lạnh

3 Ａ「4月から中学生になった娘が、部活動には入らないって言うのよ。」  
Ｂ「まぁ、勉強との両立も大変になるし、いろいろ買い揃えたりでお金もかかるし、絶対に入らなきゃいけない（ってわけじゃない）なら、入らなくてもいいんじゃない？」  
A: Con gái tôi sẽ vào học cấp 2 từ tháng 4, nó nói rằng sẽ không tham gia câu lạc bộ đấy.

B: Chà, cũng khó để cân bằng với việc học, với cả cũng phải tốn tiền mua chuẩn bị nhiều thứ nữa, nên nếu không nhất thiết phải vào thì không tham gia cũng được mà.  
1. たところで: cho dù...thì cũng...  
2. ってわけじゃない: cũng không phải, cũng không hẳn  
3. には無理がある: không khả thi..., khó có thể  
4. かと思いきや: cứ ngỡ, cứ tưởng là

4 長年売れない作家として暮らしていただけに、私（ごときが）このような名誉ある賞を頂けるなんて、身に余る光栄だ。  
Chính vì đã sống nhiều năm như một tác giả không thành công, nên việc một người như tôi có thể nhận được một giải thưởng danh giá như thế này là một điều quá đỗi vinh dự với tôi.  
1. くらい: cỡ, khoảng  
2. ごとき: tầm như~, những thứ như ~  
3. といえども: cho dù, mặc dù, tuy nhiên  
4. なりに: theo cách của, hết sức của

5 息子は大学の勉強（にかこつけて）ずっと欲しがっていた最新のパソコンを買ってもらい大喜びだ  
Con trai tôi đã vô cùng vui mừng khi được mua cho chiếc máy tính đời mới nhất mà nó đã luôn mong muốn với lý do dùng cho việc học ở đại học.  
1. に即して: dựa theo, đúng theo  
2. に至るまで: cho đến.., đến cả...  
3. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác  
4. にかこつけて: lấy cớ, lấy lý do

6 「世の中に起こる大事故の多くは（起こるべくして）起きていることからも、職場での安全点検を徹底させることが何よりも重要だといえるだろう。」  
"Vì việc nhiều vụ tai nạn lớn trên thế giới xảy ra được cho là điều đương nhiên, nên có thể nói rằng việc kiểm tra an toàn ở nơi làm việc một cách triệt để là điều quan trọng hơn bất cứ điều gì."  
1. までもない: không cần thiết phải, không đến mức phải  
2. Vる＋べくして: sớm muộn gì thì cũng, là điều đương nhiên  
3. とばかりに: như thể muốn nói rằng  
4. ともなく: diễn tả những hành động không có mục đích rõ ràng, thường hay đi với các động từ ý chí như 「見る」、「聞く」、「読む」、「覚える」

7 雨が（降ろうが降るまいが）、試合は開催するとのことで、雨が降っても楽しめるように、全身を覆うことができる大きめのコートを購入した。  
Vì trận đấu vẫn sẽ được tổ chức cho dù trời mưa hay không, nên tôi đã mua cái áo mưa lớn mà có thể che toàn bộ cơ thể, để dù trời mưa thì tôi vẫn có thể tận hưởng trận đấu.  
1. 〜だろうが 〜だろうが: cho dù là ... hay ... thì cũng không thay đổi  
2. N1 + といい + N2 + といい: cả N1 cả N2 đều..., dù N1 dù N2 đều...  
3. 〜だの〜だの: như là...(liệt kê)  
4. Vうが＋Vるまいが: cho dù có hay không

8 （会社で）  
A「忘年会の幹事を任せられる人、鈴木君（をおいてほかにいない）んだけど、引き受けてくれないかな？」  
B「もちろん、喜んでお受けいたしますよ。」  
(Tại công ty)

A: "Ngoài Suzuki ra thì không còn ai có thể làm tốt việc tổ chức tiệc cuối năm hơn mà tôi có thể nhờ được nữa, cậu có thể nhận việc này tiếp giúp tôi được không?"

B: "Dạ vâng, tất nhiên rồi. Em rất sẵn sàng đảm nhận ạ."  
1. N + をおいてほかにない: ngoài N ra...thì không... (dùng khi muốn đánhh giá cao danh từ phía trước)  
2. Vます + かねない: có khả năng, nguy cơ xảy ra điều không tốt  
3. をよそに: mặc kệ, không màng đến, bỏ ngoài tai  
4. N + に限ったことではない: không phải chỉ...(diễn tả không phải chỉ giới hạn ở trường hợp này mà các trường hợp khác cũng xảy ra)

9 東京に転勤して以来、平日は会社と自宅の往復で、休日は遊ぶ友達もいない。慣れない土地で、初めての一人暮らしをしている寂しさ（といったらない）。  
Kể từ khi tôi chuyển công tác đến Tokyo, ngày thường thì chỉ đi lại giữa công ty với nhà, ngày nghỉ thì không có bạn rủ đi chơi. Ở mảnh đất không thân thuộc, tôi cảm thấy nỗi cô đơn vô cùng khi lần đầu tiên sống một mình.  
1. といったらない: cực kì, vô cùng  
2. には及ばない: không đến mức, không cần thiết phải  
3. とはいえ: mặc dù nói là, tuy/dù...

しかたがない không có cách nào  
4. Vばそれまでだ:là coi như xong, cũng chỉ đến thế mà thôi

10 リーダーをやらせて（いただくからには）、必ず成果を出すつもりだ。そのためにも、既存の枠組みに囚われず、応用を検討してみる柔軟性も必要だ。  
Một khi đã cho tôi trở thành lãnh đạo, tôi chắc chắn sẽ cho ra được thành quả. Để làm được như vậy, thì cần có sự linh hoạt, phải thử cân nhắc nhiều ứng dụng chứ không nên để bị bó buộc vào khuôn khổ sẵn có.  
1. リーダーをやらせていただいたとはいえ: dù nói là đã được làm lãnh đạo nhưng  
2. リーダーをやらせていただいてからというもの: kể từ khi tôi được làm lãnh đạo  
3. リーダーをやらせていただくからには: một khi tôi đã làm trưởng nhóm  
4. リーダーをやらせていただけるのはおろか: đừng nói đến việc tôi có thể được làm lãnh đạo, thậm chí...

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. （アルバイト先で）  「実は、来学期から大学の研究が忙しくなって、アルバイトを続けるのが難しくなりそうなんです。それで、来月で仕事を（       ）思っているんですが…。」    1.辞めていただこうかと    2.辞めてもらいたかったと    3.辞めさせていただきたかったと    4.辞めさせてもらおうかと (Đúng)  2. 毎年季節の変わり目に風邪をひいてしまうが、天気予報によると、今年は特に（         ）衣類の調整が難しく、気をつけなければならないとのことだ。    1.暑いと言っても、寒いと言っても    2.暑いというか、寒いというか    3.暑かったり、寒かったりで (Đúng)    4.暑かろう、寒かろうで  3. Ａ「4月から中学生になった娘が、部活動には入らないって言うのよ。」  Ｂ「まぁ、勉強との両立も大変になるし、いろいろ買い揃えたりでお金もかかるし、絶対に入らなきゃいけない（          ）なら、入らなくてもいいんじゃない？」    1.と言ったところで    2.ってわけじゃない (Đúng)    3.のには無理がある    4.かと思いきや  4. 長年売れない作家として暮らしていただけに、私（        ）このような名誉ある賞を頂けるなんて、身に余る光栄だ。    1.くらいが    2.ごときが (Đúng)    3.といえども    4.なりにも  5. 息子は大学の勉強（        ）ずっと欲しがっていた最新のパソコンを買ってもらい大喜びだ    1.に即して    2.に至るまで    3.にひきかえ    4.にかこつけて (Đúng)  6. 「世の中に起こる大事故の多くは（        ）起きていることからも、職場での安全点検を徹底させることが何よりも重要だといえるだろう。」    1.起こるまでもなく    2.起こるべくして (Đúng)    3.起こそうとばかりに    4.起こるともなく  7. 雨が（         ）、試合は開催するとのことで、雨が降っても楽しめるように、全身を覆うことができる大きめのコートを購入した。    1.降るだろうが降らないだろうが    2.降るといい降らないといい    3.降るだの降らないだの    4.降ろうが降るまいが (Đúng)  8. （会社で）  A「忘年会の幹事を任せられる人、鈴木君（        ）んだけど、引き受けてくれないかな？」  B「もちろん、喜んでお受けいたしますよ。」    1.をおいてほかにいない (Đúng)    2.ならやりかねない    3.をよそにありえない    4.に限ったことではない  9. 東京に転勤して以来、平日は会社と自宅の往復で、休日は遊ぶ友達もいない。慣れない土地で、初めての一人暮らしをしている寂しさ（         ）。    1.といったらない (Đúng)    2.というにはおよばない    3.とはいえしかたがない    4.といったらそれまでだ  10. リーダーをやらせて（          ）、必ず成果を出すつもりだ。そのためにも、既存の枠組みに囚われず、応用を検討してみる柔軟性も必要だ。    1.いただいたとはいえ    2.いただいてからというもの    3.いただくからには (Đúng)     4.いただけるのはおろか |

Bài 11:

1 今まで応援ありがとうございました。今回のイベント（を最後に）、私たちのグループは解散します。  
Cảm ơn các bạn đã luôn ủng hộ chúng tôi. Sự kiện lần này sẽ là sự kiện cuối, sau sự kiện này nhóm chúng tôi sẽ tan rã.  
1. Nを最後に: N là lần cuối, cuối cùng  
2. ときたら: (nói đến) N ấy à, thì...  
3. にかこつけて: lấy cớ, lấy lý do  
4. を踏まえて: tuân theo, dựa vào, căn cứ theo

2 山本さん、ここ最近彼氏とけんかばかりしているみたい。あの二人、（遅かれ早かれ）別れるだろうね。  
Yamamoto hình như gần đây rất hay cãi nhau với người yêu. Chắc hai người đó sớm muộn gì cũng chi tay thôi.  
1. A なり Bなり: A cũng được, mà B cũng được

hoặc là A, hoặc là B　(không kết hợp với tính từ)  
2. 〜だの〜だの: như là...(liệt kê)  
3. Aい ＋ かれ～Aい ＋ かれ: dù ~ dù ~

遅かれ早かれ： sớm muộn gì, chẳng chóng thì chầy  
4. 〜わ〜わ： nào là...nào là...

3 伊藤監督は毎日熱心に私たちのチームを指導してくれたのだから、私たちの優勝は伊藤監督のおかげ（といっても過言ではない）。  
Vì huấn luyện viên Ito đã luôn tâm huyết chỉ đạo đôi chúng tôi mỗi ngày, nên cũng không quá lời khi nói rằng chiến thắng của chúng tôi chính là nhờ có huấn luyện viên Ito.  
1. ばそれまでだ: là hết , là coi như xong, cũng chỉ đến thế mà thôi  
2. といっても過言ではない: dù nói là...cũng không quá lời  
3. には及ばない: không đến mức, không cần thiết phải  
4. というのは無理がある: khó thực hiện, khó mà làm được

4 A「ごめん、急な用事が出来て、明日の旅行行けなくなっちゃったんだけど…」

B「え、旅行行きたいって言ったのは君でしょ。（　）、前日にいきなりやっぱり行けないだなんて、勝手すぎない？」

A:"Xin lỗi đột nhiên có việc gấp nên chắc mai tớ không đi du lịch được nữa rồi."

B:"Hả? Chính cậu là người nói muốn đi du lịch. Vậy mà trước ngày đi lại nói là không thể đi được nữa, có ích kỉ quá không vậy?"  
1. あいにく: không may, đáng tiếc  
2. あくまで: đến cùng  
3. それを: vậy mà, thế mà  
4. 言わば: có thể nói là, để mà nói thì giống như là

5 10年前（　）、今の若い人ならみんなスマートフォンを持ってるよ。   
10 năm trước thì không nói làm gì chứ giới trẻ bây giờ ai cũng có điện thoại hết.  
1. にはあたらない: không đáng, không cần thiết...  
2. に至らず:chưa đến mức phải  
3. をものともせず: bất chấp, mặc cho  
4. AならいざしらずB: A thì không nói làm gì nhưng B thì...

6 A「鈴木さんは普段はどうお過ごしですか？」

B「私は通訳の仕事（のかたわら）、英会話教室で講師をやっています。」

A: "Anh Suzuki cuộc sống bình thường của anh như thế nào?"

B: "Ngoài công việc phiên dịch, tôi còn là giáo viên của một lớp hội thoại tiếng Anh.''  
1. を兼ねて: vừa để~vừa để...  
2. にかまけて: bị cuốn vào, mải mê với... (mà bỏ bê việc khác)  
3. はおろか: đừng nói đến...ngay cả, thậm chí, nói chi đến...  
4. のかたわら: bên cạnh...,một mặt... (thì còn làm)

7 週刊誌の記事によれば、鈴木選手は昨年の試合中に負った肩のけがが原因で、引退（を余儀なくされた）らしい。  
Theo một bài viết trên tạp chí hàng tuần, tuyển thủ Suzuki đã buộc phải giải nghệ do chấn thương vai trong một trận đấu năm ngoái.  
1. を余儀なくされる: đành phải, buộc phải  
2. にかこつけて: lấy cớ, lấy lý do  
3. にひきかえ: trái ngược lại, mặt khác  
4. Vます + きる: hết, hoàn toàn/ rất, vô cùng

8 （レストランで）

A「この店の料理、値段の割においしくないね。」

B「ちょっと、それをお店の中で言うのは失礼じゃない？」

A「僕はただ本当のことを（言ったまでのことだよ）。」

(Tại một nhà hàng)

A:"Đồ ăn quán này, độ ngon của nó chưa xứng với giá tiền lắm nhỉ ."

B:"Này, nói vậy trong quán có hơi bất lịch sự không?"

A:"Tớ cũng chỉ nói sự thật thôi mà."  
1. ためしがない: chưa hề..., chưa bao giờ... (thường bao hàm ý chỉ trích)  
2. に忍びない: không thể chịu đựng nổi  
3. にはあたらない: không cần thiết phải, không đến mức  
4. Vた＋までのことだ: chỉ...thôi mà (chỉ làm gì đó mà không có ý nào khác)

9 この自動車メーカーは富裕層をメインターゲットに絞っているため、販売する車種はいずれも３千万（からする）高級車ばかりだ。  
Do hãng xe ô tô này tập trung vào đối tượng chính là tầng lớp giàu có nên tất cả các mẫu xe mà hãng bán ra đều là xe hạng sang có giá lên đến 30 triệu yên.  
1. ながら：mặc dù...nhưng/ vừa...vừa...  
2. からする: hơn, trên (dùng khi muốn nhấn mạnh vào số lượng lớn)  
3. あっての: vì, vì có, chính vì...nên...  
4. とはいえ: mặc dù nói là, tuy/dù...

10 「あ、もう9時ですね。会議の途中ですが、夜遅いので私はそろそろ（おいとまします）。また明日続きを話しましょう。」  
"Ôi, đã 9 giờ rồi nhỉ. Mặc dù đang giữa buổi họp nhưng cũng tối muộn rồi tôi xin phép chuẩn bị về. Chúng ta hãy tiếp tục nói chuyện vào ngày mai nhé."  
1. お開きします: xin kết thúc (cách nói trang trọng của 終わる、閉じる, thường dùng khi thông báo kết thúc buổi lễ, buổi tiệc,...)  
2. お邪魔します: xin lỗi vì làm phiền (câu nói xin phép trước khi vào nhà hoặc vào phòng)  
3. おいとまします: khiêm nhường ngữ của 帰る, về  
4. ご無沙汰します: lâu rồi mới gặp

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 今まで応援ありがとうございました。今回のイベント（        ）、私たちのグループは解散します。    1.を最後に (Đúng)    2.ときたら    3.にかこつけて    4.を踏まえて  2. 山本さん、ここ最近彼氏とけんかばかりしているみたい。あの二人、（          ）別れるだろうね。    1.遅いなり早いなり    2.遅いだの早いだの    3.遅かれ早かれ (Đúng)    4.遅いわ早いわで  3. 伊藤監督は毎日熱心に私たちのチームを指導してくれたのだから、私たちの優勝は伊藤監督のおかげ（        ）。    1.といったらそれまでだ    2.といっても過言ではない (Đúng)    3.というには及ばない    4.というのは無理がある  4. A「ごめん、急な用事が出来て、明日の旅行行けなくなっちゃったんだけど…」  B「え、旅行行きたいって言ったのは君でしょ。（　    ）、前日にいきなりやっぱり行けないだなんて、勝手すぎない？」    1.あいにく    2.あくまで    3.それを (Đúng)    4.言わば  5. 10年前（   　）、今の若い人ならみんなスマートフォンを持ってるよ。    1.にはあたらず    2.に至らず    3.をものともせず    4.ならいざしらず (Đúng)  6. A「鈴木さんは普段はどうお過ごしですか？」  B「私は通訳の仕事（        ）、英会話教室で講師をやっています。」    1.を兼ねて    2.にかまけて    3.はおろか    4.のかたわら (Đúng)  7. 週刊誌の記事によれば、鈴木選手は昨年の試合中に負った肩のけがが原因で、引退（        ）らしい。    1.を余儀なくされた (Đúng)    2.にかこつけられた    3.にひきかえられた    4.を押し切られた  8. （レストランで）  A「この店の料理、値段の割においしくないね。」  B「ちょっと、それをお店の中で言うのは失礼じゃない？」  A「僕はただ本当のことを（          ）。」    1.言ったためしがないよ    2.言うに忍びないよ    3.言うにはあたらないよ    4.言ったまでのことだよ (Đúng)  9. この自動車メーカーは富裕層をメインターゲットに絞っているため、販売する車種はいずれも３千万（          ）高級車ばかりだ。    1.ながら    2.からする (Đúng)    3.あっての     4.とはいえ  10. 「あ、もう9時ですね。会議の途中ですが、夜遅いので私はそろそろ（          ）。また明日続きを話しましょう。」    1.お開きします    2.お邪魔します    3.おいとまします (Đúng)    4.ご無沙汰します |

Bài 12:

1 彼は仕事と家族との時間のどちらも大事にしている。「仕事と家庭の両立」（とでもいえばいい）のだろうか。とにかく、どちらか片方だけにならないよう気を付けている。  
Anh ấy coi trọng cả công việc và thời gian dành cho gia đình. Cũng có thể nói là anh ấy "cân bằng cả công việc và gia đình". Nói chung là anh ấy vẫn luôn chú ý để không bị mất cân bằng về một phía.  
1. に限ったことではない: không phải chỉ...(diễn tả không phải chỉ giới hạn ở trường hợp này mà các trường hợp khác cũng xảy ra)  
2. を禁じ得ない: không thể kìm được, không thể ngăn được  
3. とでもいう: nói cách khác, cũng có thể nói

とでもいえばいいのだろうか: cũng có thể nói là  
4. にもほどがある: quá, quá mức, cũng vừa vừa phải phải thôi

2 息子は学校から帰ってきてから、ずっと落ち込んだままだ。（どうやら）学校で友達とけんかしたらしい。  
Con trai tôi từ lúc đi học về là mặt mày cứ ủ rũ suốt. Hình như là nó đã cãi nhau với bạn ở trường.  
1. どうやら〜そうだ/ようだ/らしい: hình như là, có vẻ là, dường như là  
2. さぞ: chắc chắn, chắc hẳn, tin rằng là  
3. いかにも: quả nhiên, quả đúng, quả thật là...  
4. をかねて: vừa để~vừa để...

3 田中さん、職場で倒れたんだって。疲れたなら（休めばいいものを）、無理して働き続けるからそうなるんだ。  
Nghe nói anh Tanaka bị ngất ở công ty. Mệt thì nghỉ ngơi cũng được, vậy mà anh ấy vẫn cố tiếp tục làm việc quá sức.  
1. とはいえ: mặc dù nói là, tuy/dù...  
2. かたわら: bên cạnh...,một mặt... (thì còn làm)  
3. ものを: vậy mà, thế mà  
4. ゆえ(に): vì (dùng để nêu nguyên nhân, lý do)

4 日本の夏は本当に暑い。こう（暑くてはかなわない）が、日本に住む以上は耐えるしかない。  
Mùa hè ở Nhật thật sự rất nóng. Nóng không thể chịu được như vậy, nhưng một khi đã sống ở Nhật thì không có lựa chọn nào khác ngoài việc chịu đựng.  
1. てもさしつかえない: dù có..cũng không sao, cũng không vấn đề gì  
2. て/で(は)かなわない: không thể chịu đựng nổi  
3. て/でやまない: vẫn luôn, không ngừng  
4. Vた＋ためしがない: chưa hề..., chưa bao giờ... (thường bao hàm ý chỉ trích)

5 （映画の広告）  
「本作は一人の警察官の活躍を描いた作品です。ある事件を担当した彼は、暴力団同士の激しい争いに巻き込まれ、最後は（想像だにしない）結末を迎えます。」  
(Trong một quảng cáo phim)

"Bộ phim này là một tác phẩm khắc họa hoạt động của một cảnh sát. Anh ta phụ trách một vụ án nọ, rồi bị cuốn vào cuộc chiến khốc liệt giữa các băng nhóm xã hội đen, và cuối cùng là một cái kết ngoài sức tưởng tượng."  
1. ではすまない: không thể không làm gì đó, bắt buộc phải làm  
2. を禁じ得ない: không thể kìm được, không thể ngăn được  
3. に至らない: không đến mức, chưa đạt đến mức phải  
4. だにしない: thậm chí... cũng không

6 日本では未成年の容疑者は実名が公表されないが、いくら未成年（といえども）、犯罪を犯した者は実名で報道されるべきだと思う。  
Ở Nhật Bản, tên thật của những nghi phạm là trẻ vị thành niên không được công khai,nhưng tôi nghĩ cho dù là trẻ vị thành niên thì những người đã phạm tội vẫn nên được đưa tin bằng tên thật của họ.  
1. といえども: cho dù, mặc dù, tuy nhiên  
2. かと思いきや: cứ ngỡ, cứ tưởng là  
3. AもさることながらB: A là đương nhiên/ hẳn nhiên rồi nhưng  
4.B còn hơn thế nữa にとどまらず: không chỉ dừng lại, không chỉ có thế

7 年配の人はよく「男（たるもの）人前で涙を見せてはいけない」というが、これは明らかに古い考え方だと思う。  
Những người lớn tuổi thường nói rằng:"Đã là đàn ông thì không nên rơi nước mắt trước mặt mọi người '', nhưng tôi nghĩ đây rõ ràng là một lối suy nghĩ lỗi thời.  
1. くらい: cỡ, khoảng  
2. さえも: ngay cả, đến cả..cũng..., thậm chí  
3. たるもの với cương vị là, với vai trò là, với chức vụ...  
4. といっても: dù nói là...nhưng

8 （会社で）  
A「渡辺君、新しく入社した社員はしっかり働いてるかな？」  
B「いえ、毎日遅刻や忘れ物をするのはもちろん、勤務時間中に居眠り（までする始末）なんです。」  
A「それは困ったな。後で私から厳しく注意しておくよ。」  
(Tại công ty)

A: Watanabe, người mới vào công ty có làm việc cẩn thận không vậy?

B:Không đâu, không chỉ đến muộn và quên đồ mỗi ngày, mà thậm chí còn ngủ gật trong giờ làm nữa.

A:Thế thì không xong rồi đây. Để sau này tôi nghiêm khắc nhắc nhở hơn.  
1. あげく: cuối cùng thì, sau khoảng một thời gian dài (không có cách kết hợp với  
2. Vる) Vた /Nの+ あげく: cuối cùng thì, sau khoảng một thời gian dài  
3. Vる＋始末だ: kết cục là, rốt cuộc là...  
4. 始末だ kết cục là, rốt cuộc là (không có cách kết hợp với Vた)

9 ネコはわずかな光があれば暗い場所でも物をよく見ることができる。ネコ（にとってみれば）停電も大きな問題ではないのかもしれない。  
Mèo có thể nhìn rõ ngay cả ở những nơi tối hay chỉ có một chút ánh sáng. Nên có lẽ là đối với loài mèo mất điện không phải là vấn đề lớn.  
1. だとすれば: nếu...thì, giả sử...  
2. にとってみても: đứng từ góc độ của ~ thì cũng  
3. だとしても: cho dù, dẫu cho  
4. にとってみれば: đứng trên lập trường/ góc độ của ~ thì...

10 （ニュースで）  
容疑者は犯行の動機について、「単に被害者をおどかそうとした（にすぎず）、殺害する意図はなかった」と供述していることが、捜査関係者への取材で分かりました。  
(Trên bản tin)

Trong quá trình thu thập thông tin với các nhà điều tra, chúng tôi đã được biết nghi phạm đã khai nhận về động cơ phạm tội rằng "Tôi chỉ định doạ nạn nhân thôi chứ không có ý định giết anh ta."  
1. には及ばず: không đến mức, không cần thiết phải  
2. にすぎない: chỉ là  
3. にとどまらず: không chỉ dừng lại, không chỉ có thế  
4. に関わらず: bất kể, không phân biệt

|  |
| --- |
| 問題５　次の文の（　　　　）に入れるのに最も良いものを、１・２・３・４から一つ選びなさい。  1. 彼は仕事と家族との時間のどちらも大事にしている。「仕事と家庭の両立」（           ）のだろうか。とにかく、どちらか片方だけにならないよう気を付けている。    1.に限ったことではない    2.を禁じ得ない    3.とでもいえばいい (Đúng)    4.にもほどがある  2. 息子は学校から帰ってきてから、ずっと落ち込んだままだ。（          ）学校で友達とけんかしたらしい。    1.どうやら (Đúng)    2.さぞ    3.いかにも    4.かねて  3. 田中さん、職場で倒れたんだって。疲れたなら（              ）、無理して働き続けるからそうなるんだ。    1.休めばいいとはいえ    2.休めばいいかたわら    3.休めばいいものを (Đúng)    4.休めばいいゆえ  4. 日本の夏は本当に暑い。こう（        ）が、日本に住む以上は耐えるしかない。    1.暑くてもさしつかえない    2.暑くてはかなわない (Đúng)    3.暑くてやまない    4.暑かったためしがない  5. （映画の広告）  「本作は一人の警察官の活躍を描いた作品です。ある事件を担当した彼は、暴力団同士の激しい争いに巻き込まれ、最後は（      ）結末を迎えます。」    1.想像ではすまない    2.想像を禁じ得ない    3.想像に至らない    4.想像だにしない (Đúng)  6. 日本では未成年の容疑者は実名が公表されないが、いくら未成年（           ）、犯罪を犯した者は実名で報道されるべきだと思う。    1.といえども (Đúng)    2.かと思いきや    3.もさることながら    4.にとどまらず  7. 年配の人はよく「男（             ）人前で涙を見せてはいけない」というが、これは明らかに古い考え方だと思う。    1.くらい    2.さえも    3.たるもの (Đúng)    4.といっても  8. （会社で）  A「渡辺君、新しく入社した社員はしっかり働いてるかな？」  B「いえ、毎日遅刻や忘れ物をするのはもちろん、勤務時間中に居眠り（          ）なんです。」  A「それは困ったな。後で私から厳しく注意しておくよ。」    1.までするあげく    2.までしたあげく    3.までする始末 (Đúng)    4.までした始末  9. ネコはわずかな光があれば暗い場所でも物をよく見ることができる。ネコ（          ）停電も大きな問題ではないのかもしれない。    1.だとすれば    2.にとってみても    3.だとしても    4.にとってみれば (Đúng)  10. （ニュースで）  容疑者は犯行の動機について、「単に被害者をおどかそうとした（          ）、殺害する意図はなかった」と供述していることが、捜査関係者への取材で分かりました。    1.には及ばず    2.にすぎず (Đúng)    3.にとどまらず     4.に関わらず |